

TOPIK
한 번에
합격!




onhithopik.com
by huongiu

읽기 고득점,
합격의 시작!



Sách giải đề

읽기

TOPIK 96

full 50 câu chi tiết



Download

MIỄN PHÍ

읽기 (Reading)

1. 다음 글의 중심 내용을 가장 알맞은 것은?
2. 제목을 가장 잘 나타낸 것을 고르십시오.
3. 글의 맥락상 이미로 알맞은 것을 고르십시오.
4. 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.
5. 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

독해 실력
완벽 UP!

해설이
자세해요!



TỪ VỰNG
HÁN HÀN VIỆT

Tổng hợp từ vựng Hán Hàn Việt
thường gặp trong đề TOPIK

HÁN HÀN	ÂM HÀN VIỆT	NGHĨA
가족	(gia tộc)	gia đình
소득	(sở đắc)	thu nhập
출금	(xuất kim)	rút tiền
입금	(nhập kim)	gửi tiền
증가	(tăng gia)	tăng lên
아동	(nhi đồng)	trẻ em
...	...	...



50 CÂU ĐỌC HIỂU
BÁM SÁT ĐỂ THI THẬT



GIẢI THÍCH CHI TIẾT,
DỄ HIỂU



NÂNG CAO KỸ NĂNG
ĐỌC HIỂU



TỰ TIN ĐẠT ĐIỂM CAO
TRONG KỲ THI TOPIK



Học đúng trọng tâm,
làm bài thật tự tin!



Ôn thi TOPIK hiệu quả
cùng onhithopik.com by huongiu



GIẢI ĐỀ TOPIK 96 읽기 (1~50)

※ [1~2] ()에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

1.

감기약을 () 열이 내렸다.

- ① 먹느라고 ② 먹더라도 ③ 먹을 텐데 ④ 먹고 나서

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 먹느라고	Mãi uống thuốc nên...	-느라고: Vì mãi làm A nên không làm được B / gây kết quả tiêu cực.
② 먹더라도	Dù có uống thuốc	-더라도: Dù A đi nữa thì B.
③ 먹을 텐데	Sau khi uống thuốc	-(으)ㄴ 텐데: Dự đoán hoặc tiếc nuối về một tình huống.
④ 먹고 나서	Đang đến thì	-고 나서: Sau khi làm xong A thì B xảy ra.
감기약을 먹고 나서 열이 내렸다. Sau khi uống thuốc cảm thì cơn sốt đã hạ.		
Đáp án ④		

2.

내일 김밥을 만들려고 재료를 미리 ().

- ① 준비해 놓았다 ② 준비하곤 했다 ③ 준비하면 된다 ④ 준비하는 법이다

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 준비해 놓았다	Đã chuẩn bị sẵn	-아/어 놓다: Làm trước một việc và để sẵn trạng thái đó cho sau này.
② 준비하곤 했다	Thường từng chuẩn bị	-곤 하다: Thường làm gì đó lặp đi lặp lại trong quá khứ.
③ 준비하면 된다	Chỉ cần chuẩn bị là được	-(으)면 된다: Nếu làm... thì được / chỉ cần... là được.
④ 준비하는 법이다	Là lẽ thường phải chuẩn bị	-는 법이다: Diễn tả một quy luật, lẽ thường hoặc điều đương nhiên thường xảy ra.
내일 김밥을 만들려고 재료를 미리 준비해 놓았다. Để ngày mai làm kimbap, tôi đã chuẩn bị sẵn nguyên liệu trước.		
Đáp án ①		

※ [3~4] 밑줄 친 부분과 의미가 가장 비슷한 것을 고르십시오. (각 2 점)

3.

버스를 잘못 타는 바람에 수업에 늦었다.

- ① 탄 탓에 ② 타는 김에 ③ 탄 반면에 ④ 타는 대신에

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 탄 탓에	Vì đã đi nhầm xe buýt nên	-(으)ㄴ 탓에: Do/Vì... nên xảy ra kết quả xấu....
② 타는 김에	Nhân tiện đi xe buýt	-는 김에: Nhân tiện làm... thì làm luôn....
③ 탄 반면에	Trái lại, trong khi đã đi xe buýt	-(으)ㄴ 반면에: Ngược lại / trái với... thì....
④ 타는 대신에	Thay vì đi xe buýt	-는 대신에: Thay vì làm... thì làm...
버스를 잘못 탄 탓에 수업에 늦었다. Vì đi nhầm xe buýt nên tôi đã đến lớp muộn.		
Đáp án ①		

4.

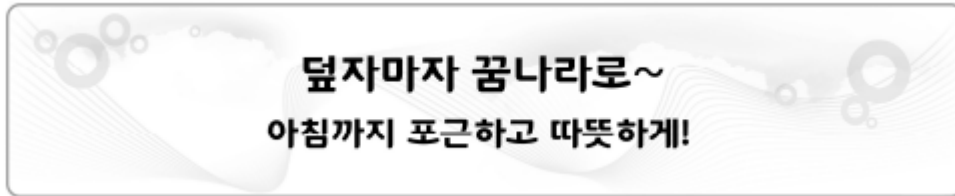
회의가 길어져서 약속 시간을 미뤄야만 했다.

- ① 미루기만 했다 ② 미룰 줄 몰랐다
③ 미루기가 어려웠다 ④ 미룰 수밖에 없었다

Đáp án	Nghĩa	Giải thích ngữ pháp
① 미루기만 했다	Chỉ hoãn lại	-기만 하다: Chỉ làm..., ngoài ra không làm gì khác.
② 미룰 줄 몰랐다	Không biết cách hoãn	-(으)ㄴ 줄 모르다: Không biết cách làm...
③ 미루기가 어려웠다	Việc hoãn lại rất khó	-기가 어렵다: Khó làm...
④ 미룰 수밖에 없었다	Không còn cách nào khác ngoài việc hoãn	-(으)ㄴ 수밖에 없다: Không còn lựa chọn nào khác ngoài... / chỉ còn cách (buộc) phải...
회의가 길어져서 약속 시간을 미룰 수밖에 없었다. Vì cuộc họp kéo dài nên tôi buộc phải hoãn giờ hẹn.		
Đáp án ④		

※ [5~8] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2 점)

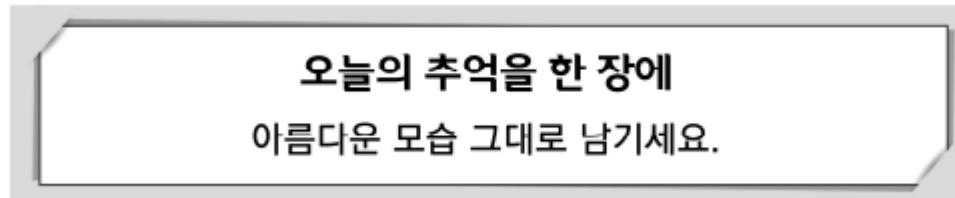
5.



- ① 장갑 ② 이불 ③ 화장품 ④ 손수건

덮자마자 꿈나라로~ 아침까지 포근하고 따뜻하게!
Vừa nằm xuống là vào xứ sở thần tiên~ Ấm áp và dễ chịu suốt đến sáng!
덮다 đắp, 꿈나라 thế giới giấc mơ; 포근하다 ấm áp, dễ chịu; 따뜻하다 ấm áp
① 장갑 (chương giáp) găng tay ② 우산 (vũ tán) cái ô ③ 자전거 (tự chuyển xa) xe đạp ④ 선풍기 (phiến phong cơ) quạt điện
Đáp án ②

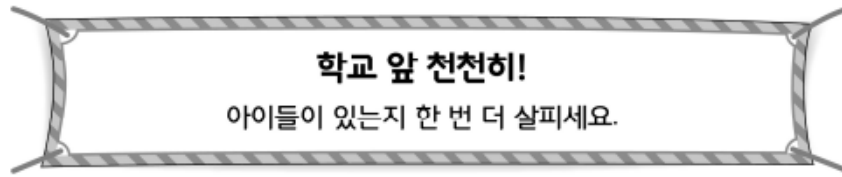
6.



- ① 서점 ② 은행 ③ 빨래방 ④ 사진관

오늘의 추억을 한 장에 아름다운 모습 그대로 남기세요.
Hãy lưu giữ nguyên vẹn hình ảnh đẹp của kỷ niệm hôm nay trong một bức ảnh.
추억 (truy ức) kỷ niệm; 한 장 một tấm/bức; 모습 hình ảnh, dáng vẻ; 그대로 nguyên vẹn như vậy; 남기다 lưu giữ
① 서점 (thư điểm) hiệu sách ② 은행 (ngân hàng) ngân hàng ③ 빨래방 tiệm giặt là ④ 사진관 (tả chân quán) tiệm chụp ảnh
Đáp án ④

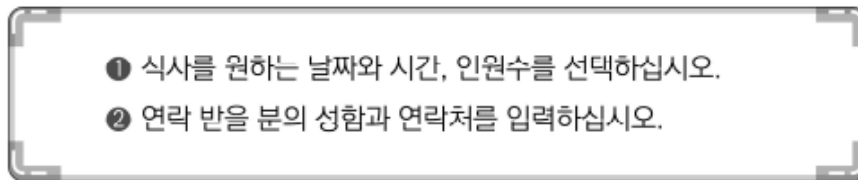
7.



- ① 안전 운전 ② 건강 관리 ③ 전기 절약 ④ 환경 보호

학교 앞 천천히! 아이들이 있는지 한 번 더 살피세요.
Trước cổng trường hãy đi chậm! Hãy quan sát thêm một lần nữa xem có trẻ em hay không.
학교 (học hiệu) trường học; 앞 phía trước; 천천히 chậm rãi; 아이들 trẻ em; 한 번 더 thêm một lần nữa; 살피다 quan sát, xem xét
① 안전 운전 (an toàn vận chuyển) lái xe an toàn ② 건강 관리 (kiện khàng quản lý) quản lý sức khỏe ③ 전기 절약 (điện khí tiết ước) tiết kiệm điện ④ 환경 보호 (hoàn cảnh bảo hộ) bảo vệ môi trường
Đáp án ①

8.



- ① 예약 방법 ② 일정 문의 ③ 이용 후기 ④ 제품 소개

① 식사를 원하는 날짜와 시간, 인원수를 선택하십시오. ② 연락 받을 분의 성함과 연락처를 입력하십시오.
Hãy chọn ngày, giờ và số người muốn dùng bữa. Hãy nhập họ tên và số liên lạc của người nhận liên hệ.
식사 (thực sự) bữa ăn; 날짜 ngày tháng; 시간 (thời gian) thời gian; 인원수 (nhân viên số) số người; 선택하다 (tuyển trạch) lựa chọn; 연락 (liên lạc) liên lạc; 성함 (tính hàm) họ tên; 연락처 (liên lạc xứ) thông tin liên lạc; 입력하다 (nhập lực) nhập (dữ liệu/văn bản)
① 예매 방법 (dự mãi phương pháp) cách đặt vé ② 행사 소개 (hành sự thiệu giới) giới thiệu sự kiện ③ 등록 문의 (đăng lục vấn nghị) hỏi đăng ký ④ 교환 순서 (giao hoán thuận tự) trình tự đổi
Đáp án ①

※ [9~12] 다음 글 또는 그래프의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2 점)

9.

제3회 인주시 영상 노래 대회

■ 제출 방법 : 노래하는 영상과 신청서를
이메일(norae@inju.go.kr)로 전송
※ 신청서는 인주시청 홈페이지 게시판에서 다운로드 가능

■ 제출 기간 : 2024년 11월 1일(금)~15일(금)

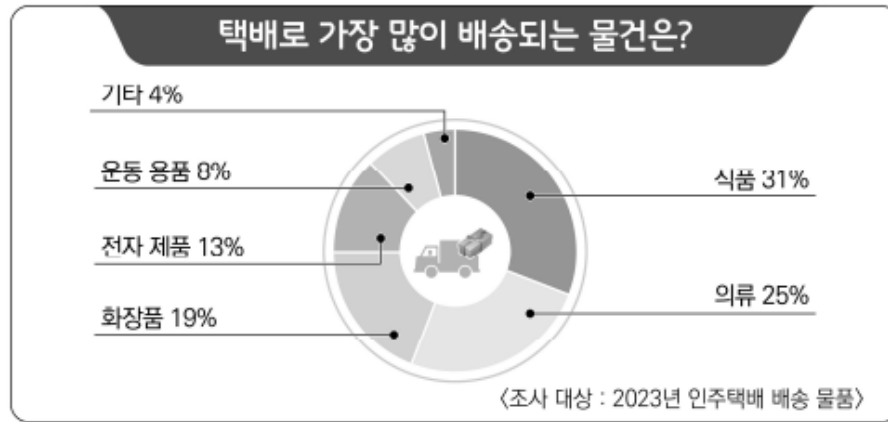
■ 결과 발표 : 11월 29일(금), 인주시청 홈페이지 게시

- ① 결과는 이메일로 알려 준다.
- ② 11 월 29 일까지 신청서를 내야 한다.
- ③ 신청서는 홈페이지에서 내려받을 수 있다.
- ④ 노래하는 영상을 직접 가서 제출해야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
제 3 회 인주시 영상 노래 대회	Cuộc thi hát qua video thành phố Inju lần thứ 3
제출 방법 : 노래하는 영상과 신청서를 이메일 (inorae@inju.go.kr)로 전송	Cách nộp: Gửi video hát và đơn đăng ký qua email
신청서는 인주시청 홈페이지 게시판에서 다운로드 가능	Đơn đăng ký có thể tải xuống ở bảng thông báo trên trang web tòa thị chính Inju
제출 기간 : 2024 년 11 월 1 일(금)~15 일(금)	Thời gian nộp: 01/11/2024 (Thứ Sáu) ~ 15/11 (Thứ Sáu)
결과 발표 : 11 월 29 일(금), 인주시청 홈페이지 게시	Công bố kết quả: 29/11 (Thứ Sáu), đăng trên trang web tòa thị chính Inju
제출 (đề xuất) nộp; 방법 (phương pháp) cách thức; 영상 (ảnh tượng) video, hình ảnh; 신청서 (thân thỉnh thư) đơn đăng ký; 전송 (truyền tống) gửi, truyền đi; 시청 (thị thỉnh) tòa thị chính; 게시판 (yết thị bản) bảng thông báo; 기간 (kỳ gian) thời gian; 발표 (phát biểu) công bố (kết quả); 게시 (yết thị) đăng lên, công bố ra	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 결과는 이메일로 알려 준다.	Kết quả sẽ được thông báo qua email.
② 11 월 29 일까지 신청서를 내야 한다.	Phải nộp đơn đăng ký trước ngày 29 tháng 11.
③ 신청서는 홈페이지에서 내려받을 수 있다.	Có thể tải đơn đăng ký từ trang chủ (website).
④ 노래하는 영상을 직접 가서 제출해야 한다.	Phải trực tiếp đến nơi để nộp video hát.
Đáp án ③	

10.



- ① 택배로 배송되는 물건 중 의류가 가장 많다.
- ② 택배로 화장품이 배송되는 비율이 식품보다 낮다.
- ③ 택배로 운동 용품이 배송되는 비율은 10%가 넘는다.
- ④ 택배로 전자 제품이 배송되는 비율이 두 번째로 높다.

택배로 가장 많이 배송되는 물건은? Mặt hàng được giao bằng chuyển phát nhanh nhiều nhất là gì? 조사 대상 : 2023년 민주택배 배송 물품 Đối tượng khảo sát: Hàng hóa giao bằng chuyển phát nhanh Minju năm 2023	Từ mới: 택배 (trạch phối) chuyển phát, giao tận nơi; 배송 (phối tổng) giao hàng; 물건 (vật kiện) đồ vật, mặt hàng; 식품 (thực phẩm) thực phẩm; 의류 (y loại) quần áo; 화장품 (hóa trang phẩm) mỹ phẩm; 전자 제품 (điện tử chế phẩm) sản phẩm điện tử; 운동 용품 (vận động dụng phẩm) đồ dùng thể thao; 기타 (kỳ tha) khác
--	--

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 택배로 배송되는 물건 중 의류가 가장 많다.	Trong các mặt hàng được giao bằng chuyển phát nhanh, quần áo là nhiều nhất.
② 택배로 화장품이 배송되는 비율이 식품보다 낮다.	Tỉ lệ mỹ phẩm được giao bằng chuyển phát nhanh thấp hơn thực phẩm.
③ 택배로 운동 용품이 배송되는 비율은 10%가 넘는다.	Tỉ lệ đồ dùng thể thao được giao bằng chuyển phát nhanh vượt quá 10%.
④ 택배로 전자 제품이 배송되는 비율이 두 번째로 높다.	Tỉ lệ sản phẩm điện tử được giao bằng chuyển phát nhanh cao thứ hai.
Đáp án ②	

11.

인주로봇연구소는 작년에 이어 올해에도 겨울 방학을 맞은 인주시 초등학생들을 대상으로 교육 프로그램을 운영한다. 여기에 참여하는 학생들은 연구소에서 직접 로봇을 만들어 보고 조종하는 체험을 할 수 있다. 이 프로그램은 로봇 과학자가 되기를 희망하는 학생들에게 특히 도움이 될 것이다. 연구소는 내년 겨울 방학에도 이 프로그램을 진행할 예정이다.

- ① 이 프로그램은 올해 처음 시작됐다.
- ② 내년에는 이 프로그램이 학기 중에 진행된다.
- ③ 연구소의 과학자가 학교로 직접 가서 교육을 해 준다.
- ④ 이 프로그램은 로봇 과학자를 꿈꾸는 학생들에게 인기가 많다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
인주로봇연구소는 작년에 이어 올해에도 겨울 방학을 맞은 인주시 초등학생들을 대상으로 교육 프로그램을 운영한다.	Viện nghiên cứu robot Inju tiếp tục vận hành chương trình giáo dục dành cho học sinh tiểu học thành phố Inju đang bước vào kỳ nghỉ đông trong năm nay, sau năm ngoái.
Từ mới: 연구소 (nghiên cứu sở) viện nghiên cứu; 작년 (tác niên) năm ngoái; 겨울 방학 (dong phong hok) kỳ nghỉ đông; 초등학생 (so dang hok sinh) học sinh tiểu học; 대상 (doi tui) đối tượng; 프로그램 chương trình; 운영하다 (yun ong da) vận hành	
여기에 참여하는 학생들은 연구소에서 직접 로봇을 만들어 보고 조종하는 체험을 할 수 있다.	Những học sinh tham gia chương trình này có thể trực tiếp làm thử robot và trải nghiệm điều khiển robot tại viện nghiên cứu.
Từ mới: 참여하다 (tham du) tham gia; 직접 (truc tiep) trực tiếp; 로봇 robot; 조종하다 (diu tung) điều khiển; 체험 (the nghiem) trải nghiệm	
이 프로그램은 로봇 과학자가 되기를 희망하는 학생들에게 특히 도움이 될 것이다.	Chương trình này sẽ đặc biệt có ích cho những học sinh hy vọng trở thành nhà khoa học robot.
Từ mới: 과학자 (khoa hoc gia) nhà khoa học; 희망하다 (hy vung) hy vọng; 특히 (dai biet) đặc biệt; 도움 sự giúp đỡ	
연구소는 내년 겨울 방학에도 이 프로그램을 진행할 예정이다.	Viện nghiên cứu dự định sẽ tiếp tục tiến hành chương trình này vào kỳ nghỉ đông năm sau.
Từ mới: 내년 (lai nen) năm sau; 진행하다 (tien hanh) tiến hành; 예정 (yu ding) dự định	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 이 프로그램은 올해 처음 시작됐다.	Chương trình này bắt đầu lần đầu tiên vào năm nay.
② 내년에는 이 프로그램이 학기 중에 진행된다.	Năm sau chương trình này sẽ được tiến hành trong học kỳ.
③ 연구소의 과학자가 학교로 직접 가서 교육을 해 준다.	Nhà khoa học của viện nghiên cứu sẽ trực tiếp đến trường để giảng dạy.
④ 이 프로그램은 로봇 과학자를 꿈꾸는 학생들에게 인기가 많다.	Chương trình này được những học sinh mơ ước trở thành nhà khoa học robot yêu thích.
Đáp án ④	

12.

지난 23 일, 한 차량이 산길에서 미끄러지는 사고가 발생했다. 이 사고로 차를 운전하던 김 씨는 의식을 잃자 함께 있던 김 씨의 개가 차에서 빠져나와 근처 마을로 달려갔다. 주인 없는 개가 계속 짖는 것을 이상하게 여긴 마을 사람들이 개를 따라가 김 씨를 발견했다. 사람들의 신고로 김 씨는 병원으로 옮겨져 치료 중이다.

- ① 김 씨는 개를 근처 마을로 보냈다.
- ② 김 씨는 등산을 하다가 사고를 당했다.
- ③ 마을 사람들이 키우던 개가 김 씨를 발견했다.
- ④ 사람들은 개를 따라가 사고가 난 것을 알게 되었다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
지난 23 일, 한 차량이 산길에서 미끄러지는 사고가 발생했다.	Vào ngày 23 vừa qua, đã xảy ra một vụ tai nạn do một chiếc xe bị trượt trên đường núi.
Từ mới: 차량 (xa lượng) xe cộ; 산길 đường núi; 미끄러지다 bị trơn trượt; 사고 (sự cố) tai nạn	
이 사고로 차를 운전하던 김 씨는 의식을 잃자 함께 있던 김 씨의 개가 차에서 빠져나와 근처 마을로 달려갔다.	Do vụ tai nạn này, khi anh Kim đang lái xe bị mất ý thức thì con chó đi cùng anh đã thoát khỏi xe và chạy đến ngôi làng gần đó.
Từ mới: 운전하다 (vận chuyển) lái xe; 의식 (ý thức) ý thức; 잃다 mất; 함께 cùng nhau; 근처 (cận xứ) gần đó; 마을 làng; 달려가다 chạy tới	
주인 없는 개가 계속 짖는 것을 이상하게 여긴 마을 사람들이 개를 따라가 김 씨를 발견했다.	Người dân trong làng thấy lạ vì con chó không có chủ

Từ mới: 주인 chủ nhân; 계속 (kế tục) liên tục; 짓다 sửa; 이상하다 (dị thường) kỳ lạ; 마을 사람 người dân làng; 따라가다 đi theo; 발견하다 (phát kiến) phát hiện	cứ sửa liên tục nên đã đi theo nó và phát hiện ra anh Kim.
사람들의 신고로 김 씨는 병원으로 옮겨져 치료 중이다.	Nhờ sự báo tin của người dân, anh Kim đã được chuyển đến bệnh viện và đang được điều trị.
Từ mới: 신고 (thân cáo) trình báo; 옮겨지다 được chuyển đi; 치료 (trị liệu) điều trị	

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 김 씨는 개를 근처 마을로 보냈다.	Anh Kim đã gửi con chó đến ngôi làng gần đó.
② 김 씨는 등산을 하다가 사고를 당했다.	Anh Kim gặp tai nạn khi đang leo núi.
③ 마을 사람들이 키우던 개가 김 씨를 발견했다.	Con chó do người dân trong làng nuôi đã phát hiện ra anh Kim.
④ 사람들은 개를 따라가 사고가 난 것을 알게 되었다.	Người dân đi theo con chó và biết được đã xảy ra tai nạn.
Đáp án ④	

※ [13~15] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2 점)

13.

(가) 대학생 때 처음으로 해외여행을 가게 되었다.
(나) 가족들은 그 엽서를 받고 아주 감동적이었다고 했다.
(다) 여행지에서 가족들을 위한 선물을 사고 싶었는데 돈이 별로 없었다.
(라) 고민하다가 그 나라 풍경이 담긴 엽서에 여행 이야기를 담아 보냈다.

- ① (가)-(나)-(라)-(다) ② (가)-(다)-(라)-(나)
③ (다)-(나)-(가)-(라) ④ (다)-(라)-(나)-(가)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(가) 대학생 때 처음으로 해외여행을 가게 되었다.	Thời đại học, tôi đã lần đầu tiên được đi du lịch nước ngoài.
Từ mới: 대학생 (대학생) sinh viên đại học; 처음 lần đầu; 해외여행 (해외 여행) du lịch nước ngoài	
(다) 여행지에서 가족들을 위한 선물을 사고 싶었는데 돈이 별로 없었다.	

Từ mới: 여행지 (lữ hành địa) địa điểm du lịch; 가족 (gaia tộc) gia đình; 선물 (thiện vật) quà tặng; 돈 tiền	Ở nơi du lịch, tôi muốn mua quà cho gia đình nhưng lại không có nhiều tiền.
(라) 고민하다가 그 나라 풍경이 담긴 엽서에 여행 이야기를 담아 보냈다.	Sau khi suy nghĩ, tôi đã viết câu chuyện du lịch vào tấm bưu thiếp có phong cảnh của đất nước đó rồi gửi đi.
Từ mới: 고민하다 (khổ muộn) suy nghĩ, trăn trở; 나라 đất nước; 풍경 (phong cảnh) phong cảnh; 담기다 được chứa; 엽서 (diệp thư) bưu thiếp	
(나) 가족들은 그 엽서를 받고 아주 감동적이었다고 했다.	Gia đình nói rằng nhận được tấm bưu thiếp đó thì đã rất cảm động.
Từ mới: 받다 nhận; 감동적 (cảm động đích) cảm động	
Đáp án ②	

14.

- (가) 고리 모양의 반죽은 기름에 골고루 튀겨져 전체가 잘 익었다.
(나) 그런데 동그란 반죽의 가운데 부분이 익지 않는 경우가 많았다.
(다) 도넛은 원래 밀가루를 동그랗게 반죽해 기름에 튀겨서 만들었다.
(라) 어떤 사람이 도넛 반죽의 가운데를 파내 고리 모양으로 만들었다.

- ① (가)-(다)-(나)-(라) ② (가)-(라)-(다)-(나)
③ (다)-(나)-(라)-(가) ④ (다)-(라)-(가)-(나)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(다) 도넛은 원래 밀가루를 동그랗게 반죽해 기름에 튀겨서 만들었다.	Vốn dĩ bánh donut được làm bằng cách nhào bột mì thành hình tròn rồi chiên trong dầu.
Từ mới: 도넛 bánh donut; 원래 (nguyên lai) vốn dĩ; 밀가루 bột mì; 동그랗다 tròn; 반죽하다 nhào bột; 기름 dầu; 튀기다 chiên	
(나) 그런데 동그란 반죽의 가운데 부분이 익지 않는 경우가 많았다.	Nhưng có nhiều trường hợp là phần giữa của khối bột hình tròn không chín.
Từ mới: 가운데 phần giữa; 부분 (bộ phận) phần; 익다 chín; 경우 (cảnh ngộ) trường hợp	
(라) 어떤 사람이 도넛 반죽의 가운데를 파내 고리 모양으로 만들었다.	Ai đó đã khoét phần giữa của khối bột donut để tạo thành hình chiếc vòng.
Từ mới: 파내다 khoét ra; 고리 cái vòng; 모양 (mô dạng) hình dạng	

(가) 고리 모양의 반죽은 기름에 골고루 튀겨져 전체가 잘 익었다.	Khối bột hình chiếc vòng được chiên đều trong dầu nên toàn bộ đều chín kỹ.
Từ mới: 골고루 đều; 전체 (toàn thể) toàn bộ; 익다 chín	
Đáp án ③	

15.

- (가) 또한 고양이는 수염으로 기분을 드러내기도 한다.
 (나) 고양이는 높고 좁은 담 위에서도 흔들림 없이 걷는다.
 (다) 수염으로 바람의 방향을 느끼며 몸의 균형을 잡기 때문이다.
 (라) 두려울 때는 수염을 뒤쪽으로 당기고, 편안할 때는 아래로 내린다.

① (나)-(다)-(가)-(라)

② (나)-(라)-(가)-(다)

③ (라)-(가)-(나)-(다)

④ (라)-(나)-(다)-(가)

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
(나) 고양이는 높고 좁은 담 위에서도 흔들림 없이 걷는다. Từ mới: 고양이 mèo; 높다 cao; 좁다 hẹp; 담 bức tường; 흔들림 rung lắc; 걷다 đi bộ	Mèo có thể đi mà không bị lắc lư ngay cả trên bức tường cao và hẹp.
(다) 수염으로 바람의 방향을 느끼며 몸의 균형을 잡기 때문이다. Từ mới: 수염 ria mép; 바람 gió; 방향 (phương hướng) phương hướng; 느끼다 cảm nhận; 몸 cơ thể; 균형 (quân hành) sự cân bằng; 잡다 giữ	Đó là vì chúng cảm nhận hướng gió bằng ria mép và giữ thăng bằng cho cơ thể.
(가) 또한 고양이는 수염으로 기분을 드러내기도 한다. Từ mới: 또한 ngoài ra; 수염 ria mép; 기분 (khí phân) tâm trạng, cảm xúc; 드러내다 thể hiện	Ngoài ra, mèo cũng thể hiện cảm xúc bằng ria mép.
(라) 두려울 때는 수염을 뒤쪽으로 당기고, 편안할 때는 아래로 내린다. Từ mới: 두렵다 sợ hãi; 뒤쪽 phía sau; 당기다 kéo; 편안하다 (tiện an) thoải mái; 아래 phía dưới; 내리다 xuống	Khi sợ hãi thì chúng kéo ria mép ra phía sau, còn khi thoải mái thì hạ xuống phía dưới.
Đáp án ①	

※ [19~20] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

좋은 생각을 끌어내려면 질문을 어떻게 할지 잘 고민해야 한다. 어떤 회사에서 신제품을 만들고자 직원에게 질문을 한다고 치자. “어떤 물건이 잘 팔릴까?”라고 막연하게 질문하면 대답이 잘 나오지 않는다. 좋은 질문이 아니기 때문이다. () “지금까지의 제품에서 무엇을 개선할까?”라고 질문하면 도움이 되는 구체적인 답이 나온다.

19. ()에 들어갈 말로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 결코 ② 특히 ③ 비록 ④ 반면

20. 윗글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 질문을 한 후에 생각할 시간을 줘야 한다.
② 도움이 되는 답을 얻으려면 질문을 잘해야 한다.
③ 질문하기 전에 예상되는 답을 미리 생각해야 한다.
④ 추상적인 질문으로 자유로운 생각을 끌어내야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
좋은 생각을 끌어내려면 질문을 어떻게 할지 잘 고민해야 한다.	Nếu muốn gợi mở được ý tưởng hay thì phải suy nghĩ kỹ xem nên đặt câu hỏi như thế nào.
Từ mới: 생각 suy nghĩ, ý tưởng; 끌어내다 gợi ra, dẫn ra; 질문 (chất vấn) câu hỏi; 고민하다 (khổ muộn) suy nghĩ, trăn trở	
어떤 회사에서 신제품을 만들고자 직원에게 질문을 한다고 치자.	Hãy giả sử ở một công ty nào đó, người ta đặt câu hỏi cho nhân viên để tạo ra sản phẩm mới.
Từ mới: 회사 (hội xã) công ty; 신제품 (tân chế phẩm) sản phẩm mới; 직원 (chức viên) nhân viên	
“어떤 물건이 잘 팔릴까?”라고 막연하게 질문하면 대답이 잘 나오지 않는다.	Nếu hỏi một cách mơ hồ rằng “Món đồ nào sẽ bán chạy?” thì câu trả lời thường không dễ xuất hiện.
Từ mới: 물건 (vật kiện) đồ vật; 팔다 bán; 막연하다 (mạc nhiên) mơ hồ; 대답 (đối đáp) câu trả lời	
좋은 질문이 아니기 때문이다.	Bởi vì đó không phải là một câu hỏi tốt.
Từ mới: 아니다 không phải; V 기 때문이다 là vì	

반면 “지금까지의 제품에서 무엇을 개선할까?”라고 질문하면 도움이 되는 구체적인 답이 나온다.	Ngược lại, nếu hỏi “Cần cải thiện điều gì ở sản phẩm từ trước đến nay?” thì sẽ có câu trả lời cụ thể và có ích.
Từ mới: 반면 (phản diện) mặt khác, ngược lại; 지금까지 từ trước đến nay; 개선하다 (cải thiện) cải thiện; 구체적 (cụ thể đích) cụ thể; 답 (đáp) câu trả lời	

Câu 19. Hãy chọn từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 결코	Tuyệt đối không
② 특히	Đặc biệt là
③ 비록	Mặc dù
④ 반면	Mặt khác, ngược lại
Đáp án ④	

Câu 20. Hãy chọn chủ đề phù hợp nhất với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 질문을 한 후에 생각할 시간을 줘야 한다.	Sau khi đặt câu hỏi thì cần cho thời gian để suy nghĩ.
② 도움이 되는 답을 얻으려면 질문을 잘해야 한다.	Muốn nhận được câu trả lời hữu ích thì phải đặt câu hỏi tốt.
③ 질문하기 전에 예상되는 답을 미리 생각해야 한다.	Trước khi đặt câu hỏi thì phải nghĩ trước câu trả lời dự kiến.
④ 추상적인 질문으로 자유로운 생각을 끌어내야 한다.	Phải khơi gợi những suy nghĩ tự do bằng các câu hỏi mang tính trừu tượng.
Đáp án ②	

※ [21~22] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

학생 수 감소로 폐교가 될 뻔한 산골 초등학교가 위기에서 벗어나 화제이다. 이 학교 선생님들은 () 학교를 살릴 방법을 고민했다. 그러다 찾은 것이 ‘음악 특성화 학교’였다. 선생님들은 예술대학교에 협조를 요청해 학생들에게 다양한 악기를 가르칠 전문가를 구했다. 또 기업의 기부를 받아 유명 음악가와 함께하는 음악회도 개최했다. 이런 소문을 듣고 음악을 배우러 오는 학생들이 생기면서 이 학교는 폐교 위기에서 벗어났다.

21. ()에 들어갈 말로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 눈을 딱 감고 ② 머리를 맞대고
③ 손에 땀을 쥐고 ④ 목에 힘을 주고

22. 밑글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 이 초등학교는 기업에 요청해 악기 전문가를 구했다.
② 이 초등학교는 선생님들의 노력에도 학생 수가 줄었다.
③ 이 초등학교에서 개최한 음악회에 유명 음악가가 참여했다.
④ 이 초등학교 선생님이 학생들에게 직접 악기를 가르쳤다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
학생 수 감소로 폐교가 될 뻔한 산골 초등학교가 위기에서 벗어나 화제이다.	Một trường tiểu học ở vùng núi suýt bị đóng cửa do số học sinh giảm đã thoát khỏi khủng hoảng và trở thành chủ đề được chú ý.
Từ mới: 학생 수 (học sinh số) số học sinh; 감소 (giảm thiểu) sự giảm; 폐교 (phế hiệu) đóng cửa trường học; 산골 vùng núi sâu; 초등학교 (sơ đẳng học hiệu) trường tiểu học; 위기 (nguy cơ) khủng hoảng; 벗어나다 thoát khỏi; 화제 (thoại đề) chủ đề được chú ý	
이 학교 선생님들은 머리를 맞대고 학교를 살릴 방법을 고민했다.	Các giáo viên của trường này đã cùng nhau bàn bạc suy nghĩ tìm cách cứu ngôi trường.
Từ mới: 머리를 맞대다 cùng bàn bạc, cùng suy nghĩ; 살리다 cứu, làm sống lại	
그러다 찾은 것이 ‘음악 특성화 학교’였다.	

Từ mới: 특성화 (đặc tính hóa) chuyên biệt hóa	Và điều họ tìm ra là “trường chuyên biệt về âm nhạc”.
선생님들은 예술대학교에 협조를 요청해 학생들에게 다양한 악기를 가르칠 전문가를 구했다.	Các giáo viên đã đề nghị trường đại học nghệ thuật trợ giúp và tìm chuyên gia dạy nhiều loại nhạc cụ cho học sinh.
Từ mới: 예술대학교 (nghệ thuật đại học hiệu) trường đại học nghệ thuật; 협조 (hiệp trợ) trợ giúp; 요청하다 (yêu thỉnh) yêu cầu; 악기 (nhạc khí) nhạc cụ; 구하다 (cầu) tìm kiếm	
또 기업의 기부를 받아 유명 음악가와 함께하는 음악회도 개최했다.	Ngoài ra, trường còn nhận tài trợ từ doanh nghiệp và tổ chức buổi hòa nhạc cùng với nhạc sĩ nổi tiếng.
Từ mới: 기업 (xí nghiệp) doanh nghiệp; 기부 (kỳ phụ) quyên góp; tài trợ; 유명 (hữu danh) nổi tiếng; 음악가 (âm nhạc gia) nhạc sĩ; 음악회 (âm nhạc hội) buổi hòa nhạc; 개최하다 (khai thối) tổ chức	
이런 소문을 듣고 음악을 배우러 오는 학생들이 생기면서 이 학교는 폐교 위기에서 벗어났다.	Các học sinh nghe được tin đồn này và đến học âm nhạc nên trường đã thoát khỏi nguy cơ đóng cửa.
Từ mới: 소문 (sở văn) tin đồn; 생기다 xuất hiện; 위기 (nguy cơ) khủng hoảng; 벗어나다 thoát khỏi	

Câu 21. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 눈을 딱 감고	(nhắm chặt mắt) nhắm mắt làm
② 머리를 맞대고	(chụm đầu) chụm đầu bàn bạc, cùng suy nghĩ
③ 손에 땀을 쥐고	(toát mồ hôi tay) hồi hộp, căng thẳng
④ 목에 힘을 주고	(đồn sức vào cổ) ra vẻ, vênh váo, kiêu căng
Đáp án ②	

Câu 22. Hãy chọn câu có nội dung giống với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 이 초등학교는 기업에 요청해 악기 전문가를 구했다.	Trường tiểu học này đã yêu cầu doanh nghiệp và tìm được chuyên gia nhạc cụ.
② 이 초등학교는 선생님들의 노력에도 학생 수가 줄었다.	Trường tiểu học này dù có nỗ lực của giáo viên nhưng số học sinh vẫn giảm.
③ 이 초등학교에서 개최한 음악회에 유명 음악가가 참여했다.	Nhạc sĩ nổi tiếng đã tham gia buổi hòa nhạc do trường tiểu học này tổ chức.
④ 이 초등학교 선생님이 학생들에게 직접 악기를 가르쳤다.	Các giáo viên của trường tiểu học này trực tiếp dạy nhạc cụ cho học sinh.
Đáp án ③	

※ [23~24] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

퇴직한 아빠는 매일 아침 운전을 해서 나를 직장까지 데려다주셨다. 출근길 대중교통이 불편했기 때문이다. 아빠는 운전하면서 잔소리를 많이 하셨다. “신입 사원은 인사를 잘 해야 해. 돈 아껴 쓰고.....” 출근할 때마다 잔소리를 듣는 것도 싫고 운전도 하고 싶어서 운전면허를 땀다. 나는 면허증을 받자마자 직접 운전해서 출근하기로 했다. 새 차를 샀다가 굶히기라도 할까 봐 당분간 아빠의 차를 빌려 쓰기로 했다. “사방을 잘 살피면서 운전해야 한다.” 아빠에게 나도 그 정도는 안다고 큰소리를 치고 출발했다. 그러나 운전하는 내내 다리가 후들후들 떨렸다. 옆자리에 앉아 있을 때와는 달랐다. 운전대를 꼭 붙든 채 앞만 보고 도로를 달렸다. 퇴근하고 집에 무사히 돌아왔을 땐 안도감에 눈물이 날 정도였다. 매일 나를 데려다주신 아빠에게 새삼 감사함을 느꼈다.

23. 밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 기대되다 ② 긴장되다 ③ 뿌듯하다 ④ 창피하다

24. 윗글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 나는 아빠의 차를 운전해서 회사에 다녀왔다.
② 나는 운전면허를 따기 전에 대중교통으로 출근했다.
③ 나는 운전면허를 따자마자 자동차를 새로 구매했다.
④ 나는 아빠의 조언 덕분에 운전하는 것이 어렵지 않았다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
퇴직한 아빠는 매일 아침 운전을 해서 나를 직장까지 데려다주셨다.	Bố tôi sau khi nghỉ hưu mỗi sáng đều lái xe đưa tôi đến chỗ làm.
Từ mới: 퇴직하다 (thoái chức) nghỉ việc, nghỉ hưu; 매일 (mỗi ngày) mỗi ngày; 아침 buổi sáng; 운전하다 (vận chuyển) lái xe; 직장 (chức trường) nơi làm việc; 데려다주다 đưa đi	
출근길 대중교통이 불편했기 때문이다.	Vì phương tiện giao thông công cộng trên đường đi làm khá bất tiện.
Từ mới: 출근길 (xuất cần-) đường đi làm; 대중교통 (đại chúng giao thông) giao thông công cộng	
아빠는 운전하면서 잔소리를 많이 하셨다.	Bố vừa lái xe vừa cảm ràm rất nhiều.
Từ mới: 잔소리 cảm ràm; 많이 nhiều	

“신입 사원은 인사를 잘 해야 해. 돈 아껴 쓰고.....”	“Nhân viên mới phải chào hỏi cho tốt. Phải tiết kiệm tiền nữa...”
Từ mới: 신입 사원 (tân nhập xã viên) nhân viên mới; 인사 (nhân sự) chào hỏi; 아끼다 tiết kiệm	
출근할 때마다 잔소리를 듣는 것도 싫고 운전도 하고 싶어서 운전면허를 땀다.	Vì mỗi lần đi làm đều ghét phải nghe cảm ràm và cũng muốn tự lái xe nên tôi đã thi lấy bằng lái.
Từ mới: 듣다 nghe; 싫다 ghét; 운전면허 (vận chuyển miễn hứa) bằng lái xe	
나는 면허증을 받자마자 직접 운전해서 출근하기로 했다.	Ngay khi nhận bằng lái, tôi quyết định tự lái xe đi làm.
Từ mới: 면허증 (miễn hứa chứng) giấy phép, bằng lái; 출근하다 (xuất cần) đi làm	
새 차를 샀다가 급히기라도 할까 봐 당분간 아빠의 차를 빌려 쓰기로 했다.	Vì sợ xe mới mua bị trầy xước nên trước mắt tôi quyết định mượn xe của bố dùng tạm.
Từ mới: 차 (xa) xe hơi; 급히다 bị trầy xước; 당분간 (đương phân gian) trong thời gian trước mắt, tạm thời	
“사방을 잘 살피면서 운전해야 한다.”	“Phải quan sát xung quanh cẩn thận khi lái xe.”
Từ mới: 사방 (tứ phương) bốn phía; 살피다 quan sát	
아빠에게 나도 그 정도는 안다고 큰소리를 치고 출발했다.	Tôi mạnh miệng nói với bố rằng cái đó thì tôi cũng biết rồi và xuất phát.
Từ mới: 큰소리를 치다 mạnh miệng, nói lớn; 출발하다 (xuất phát) xuất phát	
그러나 운전하는 내내 다리가 후들후들 떨렸다.	Nhưng suốt lúc lái xe, chân tôi run lẩy bẩy.
Từ mới: 내내 suốt; 다리 chân; 떨리다 run	
옆자리에 앉아 있을 때와는 달랐다.	Khác hẳn lúc ngồi ở ghế bên cạnh.
Từ mới: 옆자리 ghế bên cạnh; 앉다 ngồi; 다르다 khác	
운전대를 꼭 붙든 채 앞만 보고 도로를 달렸다.	Tôi bám chặt vô lăng rồi chỉ nhìn phía trước mà lái trên đường.
Từ mới: 운전대 (vận chuyển đài) vô lăng; 붙들다 nắm chặt; 앞 phía trước; 도로 (đạo lộ) đường sá; 달리다 chạy	
퇴근하고 집에 무사히 돌아왔을 땐 안도감에 눈물이 날 정도였다.	Khi tan làm và trở về nhà an toàn, tôi nhẹ nhõm đến mức rớt nước mắt
Từ mới: 퇴근하다 (thoái cần) tan làm; 무사하다 (vô sự) bình an; 돌아오다 quay về; 안도감 (an độ cảm) cảm giác nhẹ nhõm; 눈물 nước mắt	
매일 나를 데려다주신 아빠에게 새삼 감사함을 느꼈다.	Tôi lại một lần nữa cảm nhận được sự biết ơn đối với bố, người mỗi ngày đều đưa tôi đi làm.
Từ mới: 새삼 một lần nữa; 감사함 (cảm tạ) sự biết ơn; 느끼다 cảm nhận	

Câu 23. Hãy chọn cảm xúc của “tôi” được thể hiện trong phần gạch chân.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 기대되다	Mong đợi, háo hức
② 긴장되다	Căng thẳng
③ 뿌듯하다	Tự hào, mãn nguyện
④ 창피하다	Xấu hổ
Đáp án ②	

Câu 24. Hãy chọn câu có nội dung giống với đoạn văn trên.

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 나는 아빠의 차를 운전해서 회사에 다녀왔다.	Tôi đã lái xe của bố để đi làm.
② 나는 운전면허를 따기 전에 대중교통으로 출근했다.	Trước khi lấy bằng lái, tôi đi làm bằng phương tiện công cộng.
③ 나는 운전면허를 따자마자 자동차를 새로 구매했다.	Ngay sau khi lấy bằng lái, tôi đã mua xe mới.
④ 나는 아빠의 조언 덕분에 운전하는 것이 어렵지 않았다.	Nhờ lời khuyên của bố nên việc lái xe đối với tôi không khó.
Đáp án ①	

※ [25~27] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오.

25.

모처럼의 황금연휴, 여행사 예약 문의 ‘경증’

- ① 연휴가 짧아서 여행 상품을 찾는 예약 문의가 줄어들었다.
- ② 값이 비싸더라도 연휴 기간에 여행을 가려는 사람이 많아졌다.
- ③ 오랜만에 오는 긴 연휴를 맞아 여행사에 예약 상담이 대폭 늘었다.
- ④ 매년 돌아오는 연휴를 앞두고 여행사마다 적극적인 홍보를 시작했다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
모처럼의 황금연휴, 여행사 예약 문의 ‘급증’ Kỳ nghỉ vàng hiếm có, lượng hỏi đặt chỗ tại các công ty du lịch “tăng vọt” *Ở đây 급증 có nghĩa là tăng đột biến, tăng vọt trong thời gian ngắn.	
① 연휴가 짧아서 여행 상품을 찾는 예약 문의가 줄어들었다.	Do kỳ nghỉ ngắn nên lượng khách hỏi đặt các sản phẩm du lịch đã giảm xuống.

② 값이 비싸더라도 연휴 기간에 여행을 가려는 사람이 많아졌다.	Thành phố Inju nhờ xuất hiện trên chương trình TV nên đang có nhiều du khách đến tham quan.
③ 오랜만에 오는 긴 연휴를 맞아 여행사에 예약 상담이 대폭 늘었다.	Đón kỳ nghỉ dài sau một thời gian dài mới có, số lượng tư vấn đặt chỗ tại các công ty du lịch đã tăng mạnh.
④ 매년 돌아오는 연휴를 앞두고 여행사마다 적극적인 홍보를 시작했다.	Trước kỳ nghỉ diễn ra hằng năm, mỗi công ty du lịch đã bắt đầu quảng bá tích cực.
Từ mới: 모처럼 hiếm khi, lâu lắm mới có; 황금연휴 (hoàng kim liên hưu) kỳ nghỉ vàng; 여행사 (lữ hành xã) công ty du lịch; 예약 (dự ước) đặt trước; 문의 (vấn nghị) hỏi, thắc mắc; 급증 (cấp tăng) tăng vọt; 상담 (tương đàm) tư vấn; 대폭 (đại phúc) quy mô lớn, mạnh mẽ	
Đáp án ③	

26.

김민수 ‘올해의 선수상’ 수상 유력, 야구팬들 기대 고조

- ① 김민수가 상을 받아서 야구팬들이 매우 기뻐하고 있다.
- ② 김민수가 야구팬들의 큰 기대에도 불구하고 상을 받지 못했다.
- ③ 김민수가 상을 받을 가능성이 많아 야구팬들의 기대가 높아지고 있다.
- ④ 김민수가 상을 받는 데 실패했지만 야구팬들에게 많은 응원을 받았다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
김민수 ‘올해의 선수상’ 수상 유력, 야구팬들 기대 고조 Kim Min-su là ứng cử viên sáng giá cho giải “Cầu thủ xuất sắc nhất năm”, sự kỳ vọng của người hâm mộ bóng chày đang tăng cao. *Ở đây 유력 có nghĩa là có khả năng rất cao, sáng giá; 기대 고조 có nghĩa là sự kỳ vọng ngày càng tăng cao.	
① 김민수가 상을 받아서 야구팬들이 매우 기뻐하고 있다.	Vì Kim Min-su đã nhận giải nên người hâm mộ bóng chày đang rất vui mừng.
② 김민수가 야구팬들의 큰 기대에도 불구하고 상을 받지 못했다.	Mặc dù nhận được nhiều kỳ vọng từ người hâm mộ bóng chày nhưng Kim Min-su đã không nhận được giải.
③ 김민수가 상을 받을 가능성이 많아 야구팬들의 기대가 높아지고 있다.	Vì khả năng Kim Min-su nhận giải rất cao nên sự kỳ vọng của người hâm mộ bóng chày đang tăng lên.

④ 김민수가 상을 받는 데 실패했지만 야구팬들에게 많은 응원을 받았다.	Dù thất bại trong việc nhận giải nhưng Kim Min-su vẫn nhận được nhiều sự cổ vũ từ người hâm mộ bóng chày.
Từ mới: 선수상 (tuyển thủ thưởng) giải thưởng dành cho cầu thủ; 수상 (thụ thưởng) nhận giải thưởng; 유력 (hữu lực) có khả năng cao, sáng giá; 야구팬 (야 구 fan) người hâm mộ bóng chày; 기대 (kỳ đãi) sự kỳ vọng; 고조 (cao trào) tăng cao; 가능성 (khả năng tính) khả năng; 응원 (응원) cổ vũ, động viên	
Đáp án ③	

27.

지지부진한 태풍 피해 복구, 속 터지는 인구 주민들

- ① 태풍 피해가 매년 발생해 인구 주민들이 대책을 요구했다.
- ② 태풍 피해를 복구하는 일에 인구 주민들의 참여가 저조하다.
- ③ 태풍 피해를 막기 위한 방안이 인구 주민들에게 호응을 얻고 있다.
- ④ 태풍 피해 복구가 잘 진행되지 않아 인구 주민들이 답답해하고 있다.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
지지부진한 태풍 피해 복구, 속 터지는 인구 주민들 Việc khắc phục thiệt hại do bão trì trệ, người dân Inju ruột như muốn nổ tung. Ở đây 지지부진하다 có nghĩa là trì trệ, chậm chạp, không có tiến triển rõ ràng; 속 터지다 chỉ cảm giác bức bối, sốt ruột, khó chịu.	
① 태풍 피해가 매년 발생해 인구 주민들이 대책을 요구했다.	Do thiệt hại bởi bão xảy ra hằng năm nên người dân Inju đã yêu cầu biện pháp đối phó.
② 태풍 피해를 복구하는 일에 인구 주민들의 참여가 저조하다.	Sự tham gia của người dân Inju vào việc khôi phục thiệt hại do bão là thấp.
③ 태풍 피해를 막기 위한 방안이 인구 주민들에게 호응을 얻고 있다.	Các biện pháp ngăn chặn thiệt hại do bão đang nhận được sự hưởng ứng của người dân Inju.
④ 태풍 피해 복구가 잘 진행되지 않아 인구 주민들이 답답해하고 있다.	Việc khắc phục thiệt hại do bão không được tiến hành tốt nên người dân Inju đang cảm thấy bức bối, sốt ruột.
Từ mới: 지지부진하다 trì trệ, chậm chạp; 태풍 (thái phong) bão; 피해 (bị hại) thiệt hại; 복구 (phục cụ) khôi phục; 속 터지다 sốt ruột, bức bối; 주민 (trú dân) cư dân; 대책 (đối sách) biện pháp đối phó; 참여 (tham dự) tham gia; 저조하다 (ê điều) thấp, không cao; 방안 (phương án) phương án; 호응 (hô ứng) hưởng ứng; 진행되다 (tiến hành) được tiến hành	
Đáp án ④	

※(28~31) ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오 (각 2 점)

28.

특정 장소를 실시간으로 비추어 주는 인터넷 방송 채널인 ‘지금 거기’가 최근 인기를 끌고 있다. 이 방송에서는 남산에서 내려다보는 서울 풍경, 창밖으로 보이는 뉴욕 타임스퀘어 거리 등 하나의 장소를 편집 없이 그대로 보여 준다. 화면 앞에 있는 시청자들은 현장감 있는 풍경에 빠져들어 마치 () 것처럼 느끼게 된다.

- ① 오래된 영상을 보는 ② 전혀 가 본 적이 없는
③ 연예인과 방송에 출연하는 ④ 직접 그곳에 가서 바라보는

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 오래된 영상을 보는	Xem một đoạn video cũ
② 전혀 가 본 적이 없는	Chưa từng đến bao giờ
③ 연예인과 방송에 출연하는	Xuất hiện trên chương trình cùng người nổi tiếng
④ 직접 그곳에 가서 바라보는	Trực tiếp đến đó và ngắm nhìn

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
특정 장소를 실시간으로 비추어 주는 인터넷 방송 채널인 ‘지금 거기’가 최근 인기를 끌고 있다.	“Ở đó ngay lúc này” là một kênh phát sóng Internet chiếu trực tiếp một địa điểm cụ thể theo thời gian thực, gần đây đang thu hút được nhiều sự yêu thích.
Từ mới: 특정하다 (đặc định) xác định, cụ thể; 장소 (trường sở) địa điểm; 실시간 (thực thời gian) thời gian thực; 방송 (phóng tổng) phát sóng; 채널 kênh; 최근 (tối cận) gần đây; 인기 (nhân khí) sự yêu thích; 끌다 thu hút	
이 방송에서는 남산에서 내려다보는 서울 풍경, 창밖으로 보이는 뉴욕 타임스퀘어 거리 등 하나의 장소를 편집 없이 그대로 보여 준다.	Trong chương trình này, người xem được thấy nguyên trạng một địa điểm như phong cảnh Seoul nhìn từ núi Namsan hay quảng trường Times Square ở New York nhìn qua cửa sổ, không qua chỉnh sửa.
Từ mới: 풍경 (phong cảnh) phong cảnh; 창밖 bên ngoài cửa sổ; 거리 đường phố; 편집 (biên tập) biên tập, chỉnh sửa; 그대로 nguyên trạng, y nguyên	
화면 앞에 있는 시청자들은 현장감 있는 풍경에 빠져들어 마치 직접 그곳에 가서 바라보는 것처럼 느끼게 된다.	Những người xem trước màn hình bị cuốn vào khung cảnh chân thực và có cảm giác như đang trực tiếp đến đó để ngắm nhìn.
Từ mới: 화면 (họa diện) màn hình; 시청자 (thị thánh giả) người xem; 현장감 (hiện trường cảm) cảm giác chân thực như đang ở hiện trường; 빠져들다 đắm chìm; 바라보다 ngắm nhìn; 느끼다 cảm nhận	
Đáp án ④	

29.

‘산조’는 한 명의 연주자가 악기 하나를 가지고 다채로운 가락과 장단을 즉흥적으로 표현하는 한국 전통 음악의 한 갈래이다. 산조의 독특한 특성은 연주자가 악보대로 연주하는 것이 아니라 무대마다 다른 독주를 선보인다는 데 있다. 현장 분위기에 맞춰 () 연주하기 때문에 같은 연주자의 공연을 여러 번 보아도 그때마다 새로운 감동을 받을 수 있다.

- ① 여러 사람이 동시에 ② 다양한 변화를 주면서
③ 새로운 악기를 더하여 ④ 악보를 보면서 그대로

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 여러 사람이 동시에	Nhiều người cùng lúc
② 다양한 변화를 주면서	Vừa tạo ra nhiều sự thay đổi đa dạng
③ 새로운 악기를 더하여	Thêm nhạc cụ mới vào
④ 악보를 보면서 그대로	Vừa nhìn bản nhạc vừa chơi y nguyên

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
‘산조’는 한 명의 연주자가 악기 하나를 가지고 다채로운 가락과 장단을 즉흥적으로 표현하는 한국 전통 음악의 한 갈래이다.	“Sanjo” là một thể loại âm nhạc truyền thống Hàn Quốc, trong đó một người biểu diễn dùng một nhạc cụ để thể hiện một cách ngẫu hứng những giai điệu và nhịp điệu đa dạng.
Từ mới: 산조 thể loại nhạc Sanjo; 연주자 (diễn tấu giả) người biểu diễn; 악기 (nhạc khí) nhạc cụ; 다채롭다 đa dạng; 가락 giai điệu; 장단 nhịp điệu; 즉흥적 (tức hứng đích) mang tính ngẫu hứng; 표현하다 (biểu hiện) thể hiện	
산조의 독특한 특성은 연주자가 악보대로 연주하는 것이 아니라 무대마다 다른 독주를 선보인다는 데 있다.	Đặc điểm độc đáo của Sanjo là người biểu diễn không chơi theo đúng bản nhạc mà ở mỗi sân khấu lại trình diễn một phần độc tấu khác nhau.
Từ mới: 독특하다 (độc đặc) độc đáo; 특성 (đặc tính) đặc điểm; 악보 (nhạc phổ) bản nhạc; 무대 (vũ đài) sân khấu; 독주 (độc tấu) độc tấu; 선보이다 ra mắt, trình làng	
현장 분위기에 맞춰 다양한 변화를 주면서 연주하기 때문에 같은 연주자의 공연을 여러 번 보아도 그때마다 새로운 감동을 받을 수 있다.	Vì biểu diễn biến hóa đa dạng phù hợp với bầu không khí tại hiện trường nên dù xem nhiều lần cùng một nghệ sĩ biểu diễn nhưng mỗi lần (người xem) vẫn có thể cảm nhận được những cảm xúc mới mẻ.
Từ mới: 분위기 (phân vi khí) bầu không khí; 맞추다 điều chỉnh cho phù hợp; 공연 (công diễn) buổi biểu diễn; 감동 (cảm động) sự xúc động	
Đáp án ②	

30.

치킨을 먹을 때 기름이 손에 묻는 게 싫어서 비닐장갑을 사용하는 사람들이 많다. 그런데 비닐장갑을 끼고 치킨을 먹더라도 여전히 기름이 손에 묻는다. 이는 비닐이 기름에 친화적인 폴리에틸렌으로 만들어져 비닐장갑에 기름이 잘 스며들기 때문이다. 게다가 비닐장갑의 두께가 매우 얇아 기름이 () 수 있다.

- ① 손에 전혀 묻지 않을 ② 치킨의 맛을 떨어뜨릴
③ 비닐을 부드럽게 만들 ④ 장갑을 더 쉽게 통과할

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 손에 전혀 묻지 않을	Hoàn toàn không dính vào tay
② 치킨의 맛을 떨어뜨릴	Làm giảm vị ngon của gà rán
③ 비닐을 부드럽게 만들	Làm cho nilon mềm hơn
④ 장갑을 더 쉽게 통과할	Đi xuyên qua găng tay dễ dàng hơn

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
치킨을 먹을 때 기름이 손에 묻는 게 싫어서 비닐장갑을 사용하는 사람들이 많다.	Khi ăn gà rán, có nhiều người dùng găng tay nilon vì không thích dầu dính vào tay.
Từ mới: 치킨 gà rán; 기름 dầu; 손 tay; 묻다 dính; 싫다 ghét, không thích; 비닐장갑 găng tay nilon	
그런데 비닐장갑을 끼고 치킨을 먹더라도 여전히 기름이 손에 묻는다.	Tuy nhiên, dù đeo găng tay nilon để ăn gà rán thì dầu vẫn dính vào tay.
Từ mới: 끼다 đeo; 여전히 (như tiền) vẫn như trước, vẫn	
이는 비닐이 기름에 친화적인 폴리에틸렌으로 만들어져 비닐장갑에 기름이 잘 스며들기 때문이다.	Điều này là vì nilon được làm từ polyethylene có tính thấm dầu nên dầu dễ thấm vào găng tay nilon.
Từ mới: 비닐 nilon; 친화적 (thân hòa đích) mang tính thân thiện, có tính tương thích; 폴리에틸렌 polyethylene; 만들어지다 được làm ra; 스며들다 thấm vào	
게다가 비닐장갑의 두께가 매우 얇아 기름이 장갑을 더 쉽게 통과할 수 있다.	Hơn nữa, vì độ dày của găng tay nilon rất mỏng nên dầu có thể đi xuyên qua găng tay dễ dàng hơn.
Từ mới: 게다가 hơn nữa; 두께 độ dày; 매우 rất; 얇다 mỏng; 장갑 (chương giáp) găng tay; 쉽게 dễ dàng; 통과하다 (thông qua) đi xuyên qua, thông qua	
Đáp án ④	

31.

상품의 종류와 유통 방식이 다양해지면서 물건을 고르는 것도 어려워졌다. 그러다 보니 선택에 들이는 시간을 줄이면서도 실패 없는 구매를 하려는 경향이 생겼다. 그중 하나가 유명인이 추천하는 물건을 고민 없이 따라 사는 것이다. 영향력 있는 인물이 () 짧은 시간 안에 최선의 선택을 할 수 있을 것이라는 믿음이 이러한 소비에 반영된 것이다.

- ① 직접 물건을 보내 주면 ② 높은 가격으로 판매하면
③ 선택한 것을 그대로 따르면 ④ 상품을 생산하도록 도와주면

Đáp án	Nghĩa tiếng Việt
① 직접 물건을 보내 주면	Nếu trực tiếp gửi món hàng đó
② 높은 가격으로 판매하면	Nếu bán với giá cao
③ 선택한 것을 그대로 따르면	Nếu làm theo đúng thứ mà họ đã lựa chọn
④ 상품을 생산하도록 도와주면	Nếu giúp sản xuất sản phẩm

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
상품의 종류와 유통 방식이 다양해지면서 물건을 고르는 것도 어려워졌다.	Khi chủng loại sản phẩm và phương thức phân phối trở nên đa dạng hơn, việc lựa chọn hàng hóa cũng trở nên khó khăn hơn.
Từ mới: 상품 (thương phẩm) sản phẩm, hàng hóa; 종류 (chủng loại) chủng loại; 유통 (lưu thông) phân phối, lưu thông; 물건 (vật kiện) hàng hóa, đồ vật; 고르다 lựa chọn	
그러다 보니 선택에 들이는 시간을 줄이면서도 실패 없는 구매를 하려는 경향이 생겼다.	Vì thế đã xuất hiện xu hướng muốn giảm thời gian dành cho việc lựa chọn nhưng vẫn mua sắm mà không thất bại.
Từ mới: 선택 (tuyển trạch) lựa chọn; 시간 (thời gian) thời gian; 줄이다 giảm bớt; 실패 (thất bại) thất bại; 구매 (cầu mãi) mua sắm; 경향 (khuyh hướng) xu hướng	
그중 하나가 유명인이 추천하는 물건을 고민 없이 따라 사는 것이다.	Một trong số đó là mua theo món đồ người nổi tiếng giới thiệu mà không cần suy nghĩ nhiều.
Từ mới: 유명인 (hữu danh nhân) người nổi tiếng; 추천하다 (thôi tiến) giới thiệu, đề cử; 고민 (khổ muộn) sự cân nhắc, suy nghĩ; 따라 사다 mua theo	
영향력 있는 인물이 선택한 것을 그대로 따르면 짧은 시간 안에 최선의 선택을 할 수 있을 것이라는 믿음이 이러한 소비에 반영된 것이다.	Niềm tin rằng nếu làm theo lựa chọn của người có ảnh hưởng thì có thể

Từ mới: 영향력 (ảnh hưởng lực) sức ảnh hưởng; 인물 (nhân vật) nhân vật; 최선 (tối thiện) tốt nhất; 믿음 niềm tin; 소비 (tiêu phí) tiêu dùng; 반영되다 (phản ánh) được phản ánh	đưa ra lựa chọn tốt nhất trong thời gian ngắn đã được phản ánh vào kiểu tiêu dùng này.
Đáp án ③	

※ [32~34] 다음을 읽고 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2 점)

32.

한 연구팀이 10 년간 기린을 촬영하고 분석했다. 이 연구에서는 암컷 기린이 4~5 세가 되면 몸 전체 길이에서 목이 차지하는 비율이 이전보다 더 커지는 것을 발견했다. 기린이 임신으로 영양이 많이 필요한 나이에 더 높이 있는 나뭇잎까지 먹으려고 하면서 목이 길어지는 것이다. 연구팀은 이를 바탕으로 기린의 목 길이 변화가 먹이를 찾기 위해 노력하는 것과 밀접한 관계가 있다고 주장했다.

- ① 연구팀은 올해부터 기린을 촬영하기 시작했다.
- ② 암컷 기린은 4~5 세부터 먹이를 먹는 양을 줄인다.
- ③ 암컷 기린은 임신을 하는 시기에 목이 더 길어진다.
- ④ 연구팀은 기린의 목 길이가 먹이와 관련이 없다고 보았다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
한 연구팀이 10 년간 기린을 촬영하고 분석했다.	Một nhóm nghiên cứu đã quay phim và phân tích hươu cao cổ trong suốt 10 năm.
Từ mới: 연구팀 (nghiên cứu team) nhóm nghiên cứu, 촬영하다 (toát ảnh) quay phim, 분석하다 (phân tích) phân tích	
이 연구에서는 암컷 기린이 4~5 세가 되면 몸 전체의 길이에서 목이 차지하는 비율이 이전보다 더 커지는 것을 발견했다.	Trong nghiên cứu này, họ đã phát hiện rằng khi hươu cao cổ cái khoảng 4~5 tuổi, tỷ lệ phần cổ trên tổng chiều dài cơ thể tăng lên nhiều hơn so với trước đó.
Từ mới: 암컷 con cái, 전체 (toàn thể) toàn bộ, 차지하다 chiếm giữ, 비율 (tỷ suất) tỷ lệ, 이전 (dĩ tiền) trước đó, 발견하다 (phát kiến) phát hiện	
기린이 임신으로 영양이 많이 필요한 나이에 더 높이 있는 나뭇잎까지 먹으려고 하면서 목이 길어진 것이다.	Cổ của hươu cao cổ dài ra là do ở độ tuổi mang thai

Từ mới: 임신 (nhâm thân) mang thai, 영양 (dinh dưỡng) dinh dưỡng, 필요하다 (tất yếu) cần thiết, 나이 độ tuổi, 높이 độ cao, 나뭇잎 lá cây, 길어지다 trở nên dài	cần nhiều dinh dưỡng, chúng cố gắng ăn cả những lá cây ở vị trí cao hơn.
연구팀은 이를 바탕으로 기린의 목 길이 변화가 먹이를 찾기 위해 노력하는 것과 밀접한 관계가 있다고 주장했다.	Dựa trên điều đó, nhóm nghiên cứu cho rằng sự thay đổi chiều dài cổ của hươu cao cổ có mối liên quan mật thiết với nỗ lực tìm kiếm thức ăn.
Từ mới: 바탕 nền tảng, 변화 (biến hóa) sự thay đổi, 먹이 thức ăn, môi ăn; 찾다 tìm kiếm, 노력하다 (nỗ lực) cố gắng, 밀접하다 (mật tiếp) mật thiết, 관계 (quan hệ) mối liên hệ, 주장하다 (chủ trương) khẳng định, đưa ra ý kiến	

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 연구팀은 올해부터 기린을 촬영하기 시작했다.	Nhóm nghiên cứu đã bắt đầu quay phim hươu cao cổ từ năm nay. (suốt 10 năm)
② 암컷 기린은 4~5 세부터 먹이를 먹는 양을 줄인다.	Hươu cao cổ cái từ 4~5 tuổi bắt đầu giảm lượng thức ăn. (cố gắng ăn lá cao hơn do cần nhiều dinh dưỡng)
③ 암컷 기린은 임신을 하는 시기에 목이 더 길어진다.	Hươu cao cổ cái có cổ dài hơn vào thời kỳ mang thai.
④ 연구팀은 기린의 목 길이가 먹이와 관련이 없다고 보았다.	Nhóm nghiên cứu cho rằng chiều dài cổ của hươu cao cổ không liên quan đến thức ăn.
Đáp án ③	

33.

19 세기에는 위생에 대한 사람들의 인식이 높지 않았다. 그때 병원의 보건 위생 환경을 개선하는 데 기여한 사람이 바로 간호사였던 나이팅게일이다. 그는 매일 군 병원에서 사망 환자 수와 사망 원인을 기록하여 부상으로 죽는 병사보다 위생 문제로 감염되어 사망하는 병사가 더 많다는 것을 통계로 입증했다. 그리고 이 결과를 도표로 만들어 관계자들을 설득함으로써 의료 환경을 개선해 나갔다.

- ① 나이팅게일은 통계 자료를 근거로 관계자들을 설득했다.
- ② 나이팅게일은 부상으로 죽는 병사가 가장 많다는 것을 밝혀냈다.
- ③ 나이팅게일의 기록에는 병원 내 감염자 수가 포함되어 있지 않았다.
- ④ 나이팅게일이 일을 시작했을 당시에는 병원의 위생 관리가 철저했다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
19 세기에는 위생에 대한 사람들의 인식이 높지 않았다. Từ mới: 위생 (vệ sinh) vệ sinh, 인식 (nhận thức) nhận thức, 높다 cao	Vào thế kỷ 19, nhận thức của con người về vệ sinh chưa cao.
그때 병원의 보건 위생 환경을 개선하는 데 기여한 사람이 바로 간호사였던 나이팅게일이다. Từ mới: 병원 (bệnh viện), 보건 (bảo kiện) y tế, 환경 (hoàn cảnh) môi trường, 개선하다 (cải thiện) cải thiện, 기여하다 (ký dữ) đóng góp, 간호사 (khán hộ sự) y tá	Người đã góp phần cải thiện môi trường vệ sinh y tế của bệnh viện lúc bấy giờ chính là y tá Nightingale.
그는 매일 군 병원에서 사망 환자 수와 사망 원인을 기록하여 부상으로 죽는 병사보다 위생 문제로 감염되어 사망하는 병사가 더 많다는 것을 통계로 입증했다. Từ mới: 군 병원 (quân bệnh viện) bệnh viện quân đội, 사망 (tử vong) tử vong, 환자 (hoạn giả) bệnh nhân, 원인 (nguyên nhân) nguyên nhân, 기록하다 (kí lục) ghi chép, 부상 (phụ thương) vết thương, 감염되다 (cảm nhiễm) bị nhiễm, 통계 (thống kê) thống kê, 입증하다 (lập chứng) kiểm chứng, xác minh	Cô đã ghi chép số lượng bệnh nhân tử vong và nguyên nhân tử vong hàng ngày tại bệnh viện quân đội, và chứng thực bằng thống kê rằng số binh sĩ bị nhiễm trùng và tử vong do vấn đề vệ sinh nhiều hơn số binh sĩ tử vong do bị thương.
그리고 이 결과를 도표로 만들어 관계자들을 설득함으로써 의료 환경을 개선해 나갔다. Từ mới: 결과 (kết quả) kết quả, 도표 (도표) biểu đồ, 관계자 (quan hệ giả) người liên quan, 설득하다 (thuyết đắc) thuyết phục, 의료 (y liệu) y tế	Bằng việc tạo biểu đồ từ kết quả này và thuyết phục những người có liên quan, cô đã dần dần cải thiện môi trường y tế.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 나이팅게일은 통계 자료를 근거로 관계자들을 설득했다.	Nightingale đã thuyết phục những người liên quan dựa trên dữ liệu thống kê.
② 나이팅게일은 부상으로 죽는 병사가 가장 많다는 것을 밝혔다.	Nightingale đã chỉ ra rằng binh sĩ chết do bị thương là nhiều nhất . (do nhiễm trùng nhiều hơn)
③ 나이팅게일의 기록에는 병원 내 감염자 수가 포함되어 있지 않았다.	Trong ghi chép của Nightingale không bao gồm số người nhiễm bệnh trong bệnh viện . (có ghi lại số người)
④ 나이팅게일이 일을 시작했을 당시에는 병원의 위생 관리가 철저했다.	Từ khi Nightingale bắt đầu công việc, quản lý vệ sinh bệnh viện đã rất triệt để . (nhận thức về vệ sinh chưa cao)
Đáp án ①	

34.

스케이트의 날은 종목의 특성에 따라 차이가 있다. 쇼트 트랙은 스케이트의 날을 살짝 왼쪽으로 기울여서 고정시킨다. 코너를 도는 선수들이 몸을 왼쪽으로 기울여도 넘어지지 않게 한 것이다. 반면 피겨 스케이트는 날의 앞쪽을 큰 톱니 모양으로 만든다. 그래서 선수들이 공중으로 뛰어오를 때 날의 앞쪽을 사용해 빙판을 찍으면 더 높이 뛸 수 있다.

- ① 쇼트 트랙은 스케이트의 날이 톱니 모양으로 되어 있다.
- ② 피겨 선수들은 높이 뛰어오르기 위해 날의 앞부분을 사용한다.
- ③ 피겨에서는 선수가 넘어지지 않도록 스케이트의 날 앞쪽을 둥글게 했다.
- ④ 쇼트 트랙에서는 스케이트 날을 똑바로 달아 코너를 잘 돌 수 있게 했다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
스케이트의 날은 종목의 특성에 따라 차이가 있다. Từ mới: 스케이트 sự trượt băng, giày trượt băng; 날 – lưỡi, 종목 (chủng mục) hạng mục, môn thi đấu; 특성 (đặc tính) đặc điểm, 차이 (sai dị) sự khác biệt, chênh lệch	Lưỡi giày trượt băng có sự khác biệt tùy theo đặc điểm của từng môn thi đấu.
쇼트 트랙은 스케이트의 날을 살짝 왼쪽으로 기울여서 고정시킨다. Từ mới: 쇼트 트랙 short track, 살짝 hơi, nhẹ nhàng; 왼쪽 bên trái, 기울이다 nghiêng, 고정시키다 (cố định) làm cố định	Môn short track (trượt băng tốc độ cự li ngắn) thì cố định lưỡi giày hơi nghiêng về bên trái.
코너를 도는 선수들이 몸을 왼쪽으로 기울여도 넘어지지 않게 한 것이다. Từ mới: 코너 (corner) góc, khúc quẹo, khúc cua; 돌다 – quay, xoay; 기울이다 nghiêng, 넘어지다 ngã, đổ	Việc này giúp các vận động viên không bị ngã dù có nghiêng người sang trái khi vào góc cua.
반면 피겨 스케이트는 날의 앞쪽을 큰 톱니 모양으로 만든다. Từ mới: 반면 (phản diện) ngược lại, 피겨 스케이트 figure skate (trượt băng nghệ thuật), 앞쪽 phía trước, 톱니 răng cưa, 모양 (mô dạng) hình dạng	Ngược lại, giày trượt băng nghệ thuật (figure skate) thì làm phần đầu lưỡi có hình răng cưa lớn.
그래서 선수들이 공중으로 뛰어오를 때 날의 앞부분을 사용해 빙판을 찍으면 더 높이 뛸 수 있다.	Vì vậy, khi vận động viên nhảy lên không trung, nếu

Từ mới: 공중 (không trung) không trung, 뛰어오르다 nhảy lên, 앞부분 phần phía trước, 사용하다 (sử dụng) sử dụng, 빙판 (băng bản) mặt băng, 짝다 보조, 도움, xỏ, xọc, cắm	họ dùng phần đầu lưỡi giày dậm xuống mặt băng thì có thể bật cao hơn.
--	---

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 쇼트 트랙은 스케이트의 날이 톱니 모양으로 되어 있다.	Trong short-track, lưỡi giày trượt có hình răng cưa. (trong figure skate)
② 피겨 선수들은 높이 뛰어오르기 위해 날의 앞부분을 사용한다.	Vận động viên figure sử dụng phần trước của lưỡi giày để bật nhảy cao hơn.
③ 피겨에서는 선수가 넘어지지 않도록 스케이트의 날 앞쪽을 둥글게 했다.	Ở môn figure, phần đầu lưỡi giày được làm tròn để vận động viên không bị ngã. (hình răng cưa)
④ 쇼트 트랙에서는 스케이트 날을 똑바로 달아 코너를 잘 돌 수 있게 했다.	Ở short track, lưỡi giày được gắn thẳng để cua góc tốt hơn. (hơi nghiêng trái)
Đáp án ②	

※ [35~38] 다음을 읽고 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

35.

메타세쿼이아는 위로 쪽쪽 뻗은 모양이 아름다워서 가로수로 선호된다. 그런데 메타세쿼이아를 심을 때는 장소에 유의해야 한다. 메타세쿼이아는 생장이 빠른 특성이 있어서 건물이 늘어선 도로에 심어서는 안 된다. 뿌리가 빠르게 자라 주변 건물의 벽을 갈라지게 하기 때문이다. 또 키가 크고 잎이 무성해서 건물의 채광을 가리는 등 피해를 주기도 한다.

- ① 메타세쿼이아는 생장이 느려 가로수로 적절하지 않다.
- ② 메타세쿼이아를 도로에 심으면 도시 경관을 개선할 수 있다.
- ③ 메타세쿼이아는 적합한 장소에 심지 않으면 문제가 될 수 있다.
- ④ 메타세쿼이아가 자라는 높이는 뿌리 내리는 장소에 따라 달라진다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
메타세쿼이아는 위로 쪽쪽 뻗은 모양이 아름다워서 가로수로 선호된다.	Cây Thủy sam metasequoia có hình dáng vươn thẳng lên trên rất đẹp nên được ưa chuộng làm cây trồng dọc hai bên đường.
Từ mới: 메타세쿼이아 – cây metasequoia, 뻗다 – vươn ra, 모양 (mô dạng) hình dáng, 아름답다 đẹp, 가로수 (nhai lộ thụ) cây hai bên đường, 선호되다 (tuyển hảo) được ưa thích	
그런데 메타세쿼이아를 심을 때는 장소에 유의해야 한다.	Tuy nhiên, khi trồng cây Thủy sam metasequoia thì cần lưu ý đến địa điểm.
Từ mới: 심다 trồng, 장소 (trường sở) địa điểm, 유의하다 (lưu ý) chú ý	
메타세쿼이아는 생장이 빠른 특성이 있어서 건물에 들어서 도로에 심어서는 안 된다.	Vì cây Thủy sam metasequoia có đặc tính sinh trưởng nhanh nên không được trồng dọc hai bên đường gần các tòa nhà.
Từ mới: 생장 (sinh trưởng) sinh trưởng, 빠르다 nhanh, 특성 (đặc tính), 건물 (kiến vật) tòa nhà, 들어서다 xếp dọc, 도로 (đạo lộ) đường, 심다 trồng	
뿌리가 빠르게 자라 주변 건물의 벽을 갈라지게 하기 때문이다.	Vì rễ cây phát triển nhanh, làm nứt tường các tòa nhà xung quanh.
Từ mới: 뿌리 rễ, 주변 (chu biên) xung quanh, 벽 (bích) tường, 갈라지다 bị nứt, 느	
또 키가 크고 잎이 무성해서 건물의 채광을 가리는 등 피해를 주기도 한다.	Ngoài ra, do cây cao và lá um tùm nên cũng có thể gây thiệt hại như che mất ánh sáng của tòa nhà.
Từ mới: 키 chiều cao, 잎 lá, 무성하다 um tùm, rậm rạp; 채광 (thải quang) lấy ánh sáng, 가리다 che, 피해 (bị hại) thiệt hại	

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 메타세쿼이아는 생장이 느려 가로수로 적절하지 않다.	Cây metasequoia sinh trưởng chậm nên không phù hợp làm cây trồng ven đường. (sinh trưởng nhanh)
② 메타세쿼이아를 도로에 심으면 도시 경관을 개선할 수 있다.	Trồng metasequoia ven đường sẽ giúp cải thiện cảnh quan đô thị . (không đề cập)
③ 메타세쿼이아는 적합한 장소에 심지 않으면 문제가 될 수 있다.	Nếu trồng metasequoia ở nơi không phù hợp thì có thể gây ra vấn đề.
④ 메타세쿼이아가 자라는 높이는 뿌리 내리는 장소에 따라 달라진다.	Chiều cao của metasequoia thay đổi tùy theo nơi cây bén rễ . (không đề cập)
Đáp án ③	

36.

미세 먼지 문제를 해결하기 위한 인공 강우 실험이 활발히 이뤄지고 있다. 인공적으로 비를 내리게 해서 대기 중의 미세 먼지 수치를 낮춘다는 계획이다. 그러나 현재의 인공 강우 기술은 구름이 있는 지역에서만 활용할 수 있고 만들 수 있는 비의 양도 많지 않다. 이러한 점에서 인공 강우 기술은 미세 먼지 문제를 해결할 수 있는 근본적인 대책이라고 보기는 어렵다.

- ① 인공 강우 기술이 상용화되도록 실험을 지속해야 한다.
- ② 미세 먼지를 줄이기 위해서는 국가 간 협력이 필수적이다.
- ③ 미세 먼지 문제를 해결하기 위해서는 재정적인 지원이 중요하다.
- ④ 인공 강우 기술은 미세 먼지를 줄이는 해결책으로는 한계가 있다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
미세 먼지 문제를 해결하기 위한 인공 강우 실험이 활발히 이뤄지고 있다.	Các thí nghiệm mưa nhân tạo để giải quyết vấn đề bụi mịn đang được tích cực tiến hành.
Từ mới: 미세 먼지 (vi té) bụi mịn, 문제 (vấn đề) vấn đề, 해결하다 (giải quyết) giải quyết, 인공 (nhân công) nhân tạo, 강우 (giáng vũ) mưa, 실험 (thực nghiệm) thí nghiệm, 활발히 (hoạt bát) một cách sôi nổi, 이뤄지다 được tiến hành	
인공적으로 비를 내리게 해서 대기 중의 미세 먼지 수치를 낮춘다는 계획이다.	Kế hoạch là làm mưa nhân tạo để giảm chỉ số bụi mịn trong không khí.
Từ mới: 인공적 (nhân công đích) mang tính nhân tạo, 대기 (đại khí) không khí, 수치 (số trị) chỉ số, 낮추다 làm giảm, 계획 (kế hoạch) kế hoạch	
그러나 현재의 인공 강우 기술은 구름이 있는 지역에서만 활용할 수 있고 만들 수 있는 비의 양도 많지 않다.	Tuy nhiên, công nghệ tạo mưa nhân tạo hiện nay chỉ áp dụng được ở khu vực có mây, và lượng mưa tạo ra cũng không nhiều.
Từ mới: 현재 (hiện tại) hiện tại, 기술 (kỹ thuật) kỹ thuật, công nghệ; 구름 mây, 지역 (địa vực) khu vực, 활용하다 (hoạt dụng) áp dụng, 양 (lượng) lượng	
이러한 점에서 인공 강우 기술은 미세 먼지 문제를 해결할 수 있는 근본적인 대책이라고 보기는 어렵다.	Ở điểm này thì khó có thể coi công nghệ tạo mưa nhân tạo là biện pháp căn bản để giải quyết vấn đề bụi mịn.
Từ mới: 이러한 như thế này, 근본적 (căn bản đích) mang tính căn bản, 대책 (đối sách) đối sách, 어렵다 khó	

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 인공 강우 기술이 상용화되도록 실험을 지속해야 한다.	Phải tiếp tục thí nghiệm để thương mại hóa công nghệ tạo mưa nhân tạo. (không đề cập)
② 미세 먼지를 줄이기 위해서는 국가 간 협력이 필수적이다.	Để giảm bụi mịn, hợp tác giữa các quốc gia là cần thiết. (không đề cập)
③ 미세 먼지 문제를 해결하기 위해서는 재정적인 지원이 중요하다.	Để giải quyết vấn đề bụi mịn, hỗ trợ tài chính là quan trọng. (không đề cập)
④ 인공 강우 기술은 미세 먼지를 줄이는 해결책으로는 한계가 있다.	Công nghệ tạo mưa nhân tạo vẫn còn nhiều hạn chế khi được xem là một giải pháp giảm bụi mịn.
Đáp án ④	

37.

건강세는 설탕이나 가공 식품 등 건강에 해로운 식품에 부과하는 세금이다. 건강세를 걷으면 비만, 당뇨와 같은 질병을 유발하는 식품의 가격이 올라 소비가 억제된다. 이는 성인병 환자의 감소로 이어질 수 있다. 또한 걷은 세금으로 국민 건강 증진을 위한 재원을 확보하는 것도 기대할 수 있다. 물론 건강세가 소비자의 부담을 높인다는 비판도 있다. 하지만 건강세로 얻게 될 효과가 분명한 이상, 도입을 긍정적으로 검토해야 할 때다.

- ① 건강세는 소비자의 부담을 최소화하는 선에서 부과되어야 한다.
- ② 건강세를 도입하기 전에 국민의 의견을 파악하는 것이 중요하다.
- ③ 건강세는 국민의 건강 증진에 도움이 되므로 도입할 필요가 있다.
- ④ 건강세를 부과할 식품을 선정할 때는 명확한 기준이 있어야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
건강세는 설탕이나 가공 식품 등 건강에 해로운 식품에 부과하는 세금이다.	“Thuế sức khỏe” là loại thuế đánh vào những thực phẩm có hại cho sức khỏe như đường hay thực phẩm chế biến sẵn.
Từ mới: 건강세 (kiện kang thuế) thuế sức khỏe, 설탕 đường, 가공 식품 (gia công thực phẩm) thực phẩm chế biến, 해롭다 có hại, 부과하다 (phủ khóa) đánh thuế	

건강세를 걷으면 비만, 당뇨와 같은 질병을 유발하는 식품의 가격이 올라 소비가 억제된다.	Nếu thu thuế sức khỏe thì giá các thực phẩm gây bệnh béo phì, tiểu đường sẽ tăng và mức tiêu thụ bị hạn chế.
Từ mới: 걷다 thu (thuế), 비만 (phì mãn) béo phì, 당뇨 (đường niệu) tiểu đường, 질병 (tật bệnh) bệnh tật, 유발하다 (dụ phát) gây ra, 억제되다 (ức chế) bị ức chế, bị hạn chế	
이는 성인병 환자의 감소로 이어질 수 있다.	Điều này có thể dẫn đến việc giảm số bệnh nhân mắc bệnh mãn tính ở người lớn.
Từ mới: 성인병 (thành nhân bệnh) bệnh mãn tính ở người lớn, 환자 (hoạn giả) bệnh nhân, 감소 (giảm thiểu) sự giảm, 이어지다 dẫn đến	
또한 걷은 세금으로 국민 건강 증진을 위한 재원을 확보하는 것도 기대할 수 있다.	Ngoài ra, khoản thuế thu được cũng có thể trở thành nguồn tài chính để tăng cường sức khỏe cộng đồng.
Từ mới: 세금 (thuế kim) tiền thuế, 국민 (quốc dân) người dân, 건강 증진 (kiện khang tăng tiến) tăng cường sức khỏe, 재원 (tài nguyên) nguồn tài chính, 확보하다 (xác bảo) đảm bảo, 기대하다 (kì dãi) kỳ vọng	
물론 건강세가 소비자의 부담을 높인다는 비판도 있다.	Tất nhiên, cũng có những ý kiến chỉ trích rằng thuế sức khỏe làm tăng gánh nặng cho người tiêu dùng.
Từ mới: 소비자 (tiêu phí giả) người tiêu dùng, 부담 (phụ đảm) gánh nặng, 비판 (phê phán) chỉ trích	
하지만 건강세로 얻게 될 효과가 분명한 이상, 도입을 긍정적으로 검토해야 할 때다.	Tuy nhiên, nếu hiệu quả của thuế sức khỏe là rõ ràng, thì giờ là lúc cần nghiêm túc xem xét việc áp dụng nó.
Từ mới: 효과 (hiệu quả) hiệu quả, 분명하다 (phân minh) rõ ràng, 이상 (dĩ thượng) một khi, 도입 (đạo nhập) đưa vào, áp dụng, 긍정적 (khẳng định tính) tích cực, 검토하다 (kiểm thảo) xem xét	

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 건강세는 소비자의 부담을 최소화하는 선에서 부과되어야 한다.	Thuế sức khỏe cần được đánh ở mức tối thiểu để giảm gánh nặng cho người tiêu dùng. (không đề cập)
② 건강세를 도입하기 전에 국민의 의견을 파악하는 것이 중요하다.	Trước khi áp dụng thuế sức khỏe, việc nắm bắt ý kiến người dân là quan trọng. (không đề cập)
③ 건강세는 국민의 건강 증진에 도움이 되므로 도입할 필요가 있다.	Thuế sức khỏe có ích cho việc tăng cường sức khỏe người dân nên cần áp dụng.
④ 건강세를 부과할 식품을 선정할 때는 명확한 기준이 있어야 한다.	Khi chọn thực phẩm để áp thuế sức khỏe, phải có tiêu chuẩn rõ ràng. (không đề cập)
Đáp án ③	

38.

국회는 다양한 세대의 국회 의원들로 구성되어야 한다. 특히 청년 세대들은 새로운 기술이나 가치관을 빠르게 받아들여 사회 변화에 부합하는 정책을 제안할 수 있다. 또 취업 등 청년 정책에 적극적으로 목소리를 낼 수 있는 것도 청년 자신이다. 그런데 정치적 기반이 부족한 청년이 선거를 통해 국회에 진출하기란 쉽지 않다. 따라서 청년 국회의원의 비율을 확보해 주는 등 청년들의 정치 활동을 보장할 필요가 있다.

- ① 청년들이 국회에 활발하게 진출하도록 해야 한다.
- ② 청년 세대의 문제에 대해 정치권의 관심이 필요하다.
- ③ 청년들이 제안하는 정책을 채택하는 비율을 높여야 한다.
- ④ 청년 정치인은 정치적 기반을 갖추기 위해 노력해야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
국회는 다양한 세대의 국회 의원들로 구성되어야 한다. Từ mới: 국회 (quốc hội) quốc hội, 다양하다 (đa dạng) đa dạng, 세대 (thế đại) thế hệ, 의원 (nghị viên) nghị sĩ, 구성되다 (cấu thành) được cấu thành	Quốc hội nên có sự tham gia của các nghị sĩ thuộc nhiều thế hệ khác nhau.
특히 청년 세대들은 새로운 기술이나 가치관을 빠르게 받아들여 사회 변화에 부합하는 정책을 제안할 수 있다. Từ mới: 청년 세대 (thanh niên thế đại) thế hệ thanh niên, 기술 (kỹ thuật) kỹ thuật, công nghệ; 가치관 (giá trị quan) hệ giá trị, 받아들이다 tiếp thu, 부합하다 (phù hợp) phù hợp, 정책 (chính sách) chính sách, 제안하다 (đề án) đề xuất	Đặc biệt, thế hệ thanh niên có thể nhanh chóng tiếp thu công nghệ và giá trị quan mới để đề xuất các chính sách phù hợp với thay đổi xã hội.
또 취업 등 청년 정책에 적극적으로 목소리를 낼 수 있는 것도 청년 자신이다. Từ mới: 취업 (tự nghiệp) xin việc, có việc làm; 청년 정책 (thanh niên chính sách) chính sách thanh niên, 적극적으로 (tích cực) một cách tích cực, 목소리를 내다 cất tiếng nói, lên tiếng	Ngoài ra, chính bản thân thanh niên cũng có thể tích cực cất lên tiếng nói về các chính sách liên quan đến thanh niên như vấn đề việc làm.
그런데 정치적 기반이 부족한 청년이 선거를 통해 국회에 진출하기란 쉽지 않다.	Tuy nhiên, việc thanh niên thiếu nền tảng chính trị

Từ mới: 정치적 기반 (chính trị đích cơ bản) nền tảng chính trị, 부족하다 (bất túc) thiếu, 선거 (tuyển cử) bầu cử, 진출하다 (tiến xuất) tiến vào, bước vào	tham gia vào quốc hội thông qua bầu cử là điều không dễ dàng.
따라서 청년 국회 의원의 비율을 확보해 주는 등 청년들의 정치 활동을 보장할 필요가 있다.	Do đó, cần đảm bảo có các hoạt động chính trị cho thanh niên, chẳng hạn như việc bảo đảm tỷ lệ nghị sĩ trẻ trong quốc hội.
Từ mới: 비율 (tỷ suất) tỷ lệ, 확보하다 (xác bảo) đảm bảo, 정치 활동 (chính trị hoạt động) hoạt động chính trị, 보장하다 (bảo chứng) bảo đảm	

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 청년들이 국회에 활발하게 진출하도록 해야 한다.	Cần tạo điều kiện để thanh niên tích cực tham gia vào quốc hội.
② 청년 세대의 문제에 대해 정치권의 관심이 필요하다.	Cần có sự quan tâm của giới chính trị đối với các vấn đề của thế hệ trẻ. (không đề cập)
③ 청년들이 제안하는 정책을 채택하는 비율을 높여야 한다.	Cần tăng tỷ lệ lựa chọn các chính sách do thanh niên đề xuất. (không đề cập)
④ 청년 정치인은 정치적 기반을 갖추기 위해 노력해야 한다.	Các chính trị gia trẻ phải nỗ lực để xây dựng nền tảng chính trị. (chỉ nói là thiếu)
Đáp án ①	

※ [39~41] 다음 글에서 <보기>의 문장이 들어가기에 가장 알맞은 곳을 고르십시오.

39.

고대 이집트에서는 물에 푼 섬유질을 틀에 올려 건조하는 방식으로 종이를 만들었다. (ㄱ) 이후 제지업자들이 틀에 고유의 문양을 새겨 자신만의 워터 마크를 남기기 시작했다. (ㄴ) 이것이 이어져 저작권을 표시하거나 위조를 막기 위해 문서나 지폐 등에 워터 마크를 넣게 되었다. (ㄷ) 지금도 이 워터 마크는 사진이나 영상 등의 저작권을 보호하는 용도로 널리 활용되고 있다. (ㄹ)
<보기> 섬유질이 마르는 과정에서 자연스레 틀의 자국이 남았는데, 이를 워터마크라고 불렀다.

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
고대 이집트에서는 물에 푼 섬유질을 틀에 올려 건조하는 방식으로 종이를 만들었다.	Ở Ai Cập cổ đại, người ta làm giấy bằng cách đổ chất xơ đã hòa vào nước lên khuôn rồi làm khô.
Từ mới: 고대 (cổ đại) cổ đại, 물에 풀다 hòa vào nước, 섬유질 (tiêm duy chất) chất xơ, 틀 khuôn, 건조하다 (can táo) làm khô, 방식 (phương thức) cách thức, 종이 giấy	
섬유질이 마르는 과정에서 자연스레 틀의 자국이 남았는데, 이를 워터마크라고 불렀다.	Trong quá trình làm khô sợi, dấu vết tự nhiên của khuôn giấy còn lại, và nó được gọi là watermark (dấu mờ).
Từ mới: 마르다 khô, 과정 (quá trình) quá trình, 자연스레 (tự nhiên) một cách tự nhiên, 자국 vết, 불리다 được gọi	
그 후 제지업자들이 틀에 고유의 문양을 새겨 자신만의 워터마크를 남기기 시작했다.	Sau đó, các nhà sản xuất giấy bắt đầu khắc hoa văn riêng lên khuôn để tạo watermark của riêng mình.
Từ mới: 제지업자 (chế chỉ nghiệp giả) người làm giấy, 고유 (cố hữu) riêng biệt, 문양 (văn dạng) hoa văn, 새기다 khắc, 자신만의 của riêng mình, 남기다 để lại	
나아가 이것이 이어져 저작권을 표시하거나 위조를 막기 위해 문서나 지폐 등에 워터마크를 넣게 되었다.	Tiếp nối việc này, người ta chèn watermark vào tài liệu hay tiền giấy để biểu thị bản quyền hoặc ngăn chặn hành vi làm giả
Từ mới: 나아가 hơn nữa, 이어지다 tiếp nối, 저작권 (trúc tác quyền) bản quyền, 표시하다 (biểu thị) biểu thị, 위조 (ngụy tạo) làm giả, 막다 ngăn chặn, 문서 (văn thư) tài liệu, 지폐 (chỉ tệ) tiền giấy	
현재는 이 워터마크는 사진이나 영상 등의 저작권을 보호하는 용도로 널리 활용되고 있다.	Hiện nay, watermark được sử dụng rộng rãi như một công cụ bảo vệ bản quyền cho hình ảnh và video.
Từ mới: 사진 (tả chân) ảnh chụp, 영상 (ánh tượng) hình ảnh, 보호하다 (bảo hộ) bảo vệ, 용도 (dụng đồ) mục đích sử dụng, 널리 một cách rộng rãi, 활용되다 (hoạt dụng) được sử dụng	
Đáp án ①	

40.

콘크리트를 만들기 위해서는 모래나 자갈 같은 골재가 필요하다. (ㄱ) 천연 모래와 자갈이 풍부한 바다에서는 질 좋은 골재를 쉽게 얻을 수 있다. (ㄴ) 그러다 보니 과도한 골재 채취로 바닷속 지형이 바뀌는 경우가 많다. (ㄷ) 이에 채취량을 제한하고 해당 구역의 복구를 의무화하는 등의 규제를 엄격히 시행하여 해양 생태계를 보호하려는 노력이 이어지고 있다. (ㄹ)

<보기> 해양 생물이 서식하던 바닷속 모래 언덕이나 골짜기가 파괴되는 것이다.

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
콘크리트를 만들기 위해서는 모래나 자갈 같은 골재가 필요하다.	Để làm bê tông, cần có các vật liệu như cát và sỏi.
Từ mới: 콘크리트 (concrete) bê tông, 모래 cát, 자갈 sỏi, 골재 (cốt tài) vật liệu xây dựng	
천연 모래와 자갈이 풍부한 바다에서는 질 좋은 골재를 쉽게 얻을 수 있다.	Ở các vùng biển có nhiều cát và sỏi tự nhiên, có thể dễ dàng khai thác được vật liệu xây dựng chất lượng cao.
Từ mới: 천연 (thiên nhiên) tự nhiên, 풍부하다 (phong phú) phong phú, 질 (chất) chất lượng, 얻다 thu được, giành được	
그러다 보니 과도한 골재 채취로 바닷속 지형이 바뀌는 경우가 많다.	Vì thế nên có nhiều trường hợp địa hình dưới đáy biển bị biến đổi do khai thác vật liệu quá mức.
Từ mới: 과다하다 (quá đa) quá mức, 채취 (thải thủ) khai thác, đánh bắt, thu gom; 지형 (địa hình) địa hình, 바뀌다 bị thay đổi	
해양 생물이 서식하던 바닷속 모래 언덕이나 골짜기가 파괴되는 것이다.	Các cồn cát hay rãnh dưới đáy biển, vốn là nơi sinh vật biển sinh sống, đang bị phá hủy.
Từ mới: 해양 생물 (hải dương sinh vật) sinh vật biển, 서식하다 (thê tức) sinh sống, 모래 언덕 đồi cát, 골짜기 rãnh, 파괴되다 (phá hoại) bị phá hủy	
이에 채취량을 제한하고 해당 구역의 복구를 의무화하는 등의 규제를 엄격히 시행하여 해양 생태계를 보호하려는 노력이 이어지고 있다.	Theo đó, người ta đang nỗ lực để bảo vệ hệ sinh thái biển bằng việc thi hành nghiêm ngặt các quy định như giới hạn lượng khai thác và bắt buộc phục hồi các khu vực bị ảnh hưởng.
Từ mới: 제한하다 (chế hạn) hạn chế, 채취량 (thải thủ lượng) lượng khai thác, 구역 (khu vực) khu vực, 복구 (phục cự) phục hồi, 의무화하다 (nghĩa vụ hóa) bắt buộc, 규제 (quy chế) quy định, 엄격히 (nghiêm cách) nghiêm ngặt, nghiêm khắc; 시행하다 (thi hành) thi hành, 생태계 (sinh thái hệ) hệ sinh thái	
지금도 해양 생물을 보호하기 위한 다양한 노력이 계속되고 있다.	Ngay cả bây giờ, những nỗ lực vẫn đang được tiếp tục để bảo vệ sinh vật biển.
Từ mới: 지금도 ngay cả bây giờ, 보호하다 (bảo hộ) bảo vệ, 위한 nhằm, 다양한 (đa dạng) đa dạng, 노력 (nỗ lực) nỗ lực, 계속되다 tiếp tục	
Đáp án ③	

41.

수많은 독자의 사랑을 받아 온 소설 『이상한 편의점』이 해외에서도 호평받고 있다. (ㄱ) 이 책은 우연한 기회로 한 편의점에서 일하게 된 노숙자 상철과 편의점을 찾은 손님들의 일화를 담고 있다. (ㄴ) 이 책이 한국을 넘어 해외 독자들의 마음까지 울리는 이유가 바로 이 따뜻함에 있다. (ㄷ) 지친 삶에 응원이 필요한 모든 이에게 이 책을 권한다. (ㄹ)
<보기> 상철은 저마다의 사연을 안고 편의점을 찾은 손님들에게 따스한 위로를 건넨다.

① ㄱ

② ㄴ

③ ㄷ

④ ㄹ

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
수많은 독자의 사랑을 받아 온 소설 『이상한 편의점』이 해외에서도 호평받고 있다.	Cuốn tiểu thuyết “Cửa hàng tiện lợi kỳ lạ” mà nhiều độc giả yêu thích cũng đang được đánh giá cao ở nước ngoài.
Từ mới: 독자 (độc giả) độc giả, 소설 (tiểu thuyết) tiểu thuyết, 해외 (hải ngoại) nước ngoài, 호평 (hảo bình) đánh giá tốt	
이 책은 우연한 기회로 한 편의점에서 일하게 된 노숙자 상철과 편의점을 찾은 손님들의 일화를 담고 있다.	Cuốn sách kể về câu chuyện giữa Sang-chul – một người vô gia cư tình cờ có cơ hội làm việc tại một cửa hàng tiện lợi – và các vị khách ghé thăm cửa hàng đó.
Từ mới: 우연 (ngẫu nhiên) tình cờ, 기회 (cơ hội) cơ hội, 편의점 (tiện nghi điểm) cửa hàng tiện lợi, 노숙자 (lộ túc giả) người vô gia cư, 손님 khách, 일화 (dật thoại) giai thoại, mẫu chuyện	
상철은 저마다의 사연을 안고 편의점을 찾은 손님들에게 따스한 위로를 건넨다.	Sang-chul gửi lời an ủi ấm áp đến những vị khách ghé thăm cửa hàng khi ai cũng có câu chuyện của riêng mình.
Từ mới: 저마다 (mỗi người), 사연 (từ duyên) câu chuyện, hoàn cảnh; 위로 (úy lao) an ủi, 건넨다 đưa, trao	
이 책이 한국을 넘어 해외 독자들의 마음까지 울리는 이유가 바로 이 따뜻함에 있다.	Lý do cuốn sách này vượt khỏi Hàn Quốc, lay động trái tim cả các độc giả nước ngoài chính là vì sự ấm áp này.
Từ mới: 넘어 (vượt quá) vượt qua, 마음 (tâm) trái tim, 울리다 làm xúc động, 이유 (lý do) lý do, 따뜻함 (ấm áp) sự ấm áp	
지친 삶에 응원이 필요한 모든 이에게 이 책을 권한다.	

Từ mới: 지치다 kiệt sức, mệt mỏi; 삶 cuộc sống, 응원 (ứng viện) cổ vũ, ủng hộ, 필요하다 (tất yếu) cần thiết, 권하다 (khuyến) khuyến	Xin giới thiệu cuốn sách này cho tất cả những ai đang cần cổ vũ trong cuộc sống đầy mỗi mệt.
Đáp án ②	

※ [42~43] 다음 글을 읽고 물음에 답하십시오.

Vì lý do bản quyền nên Viện giáo dục không công khai đoạn văn ở câu 42-43.
Vui lòng tham khảo đáp án!

42. 밑줄 친 부분에 나타난 '재현'의 심정으로 알맞은 것을 고르십시오

- ① 대견하다 ② 허전하다 ③ 못마땅하다 ④ 감격스럽다

43. 윗글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.

- ① 아내는 지금 처제와 함께 있다.
② 처제는 아내와 성격이 비슷하다.
③ 아내의 출산 예정 시간이 이미 지났다.
④ 재현은 아내가 있는 곳에 막 도착했다.

42. Hãy chọn cảm xúc phù hợp nhất của “재현” thể hiện ở phần gạch chân.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 대견하다	Đáng tự hào, đáng khen
② 허전하다	Trống vắng, hụt hẫng
③ 못마땅하다	Không hài lòng
④ 감격스럽다	Cảm động, xúc động sâu sắc
Đáp án ③	

43. Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn trên.

Câu tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt
① 아내는 지금 처제와 함께 있다.	Người vợ hiện đang ở cùng em gái vợ.
② 처제는 아내와 성격이 비슷하다.	Em gái vợ có tính cách giống người vợ.
③ 아내의 출산 예정 시간이 이미 지났다.	Thời gian dự sinh của người vợ đã qua rồi.
④ 재현은 아내가 있는 곳에 막 도착했다.	Jae-heon vừa mới đến nơi vợ đang ở.
Đáp án ①	

※ [44~45] 다음을 읽고 물음에 답하시오. (각 2 점)

그라피티는 길거리 여기저기 벽면에 낙서처럼 그리거나 스프레이 페인트를 뿌려서 그리는 그림을 말한다. 지하철, 공공장소의 벽면 등에 주로 그려진 그라피티는 사회 비판적인 메시지를 표현하는 경우가 많았다. 권력에 대한 () 소수와 약자의 목소리를 담은 것이다. 이 때문에 그라피티는 주류 문화에서 벗어나 있는 것으로 여겨졌다. 그러나 오늘날 그라피티는 더 이상 변방의 문화에 머물러 있지 않다. 친숙함을 무기로 일상생활 속에 스며들어 그라피티에 대한 사람들의 인식을 바꾸어 놓았기 때문이다. 이에 사람들은 그간 폄하당해 왔던 그라피티의 예술적 가치에도 주목하기 시작했다. 이제 그라피티는 천박한 도시 환경을 다채롭게 장식하며 삶에 예술적 요소를 더하는 것으로 현대 미술에서 제자리를 확고히 하고 있다.

44. ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 불신을 없애며
- ② 저항 정신을 드러내며
- ③ 태도를 수동적으로 취하며
- ④ 우호적 반응을 이끌어 내며

45. 윗글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 그라피티는 도시 환경을 훼손하는 문제점을 가지고 있다.
- ② 그라피티는 길거리 낙서로서의 한계를 뛰어넘지 못하고 있다.
- ③ 과거의 그라피티는 주류 문화의 중심에서 대중의 사랑을 받았다.
- ④ 오늘날의 그라피티는 과거와 달리 예술적 가치를 인정받고 있다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
그라피티는 길거리 여기저기 벽면에 낙서처럼 그리거나 스프레이 페인트를 뿌려서 그리는 그림을 말한다.	Graffiti là những hình vẽ được vẽ nguệch ngoạc hoặc phun sơn bằng bình xịt lên các bức tường ở đường phố.
Từ mới: 벽면 (bích diện) mặt tường, 낙서 (lạc thư) viết/vẽ bậy, 스프레이 (spray) bình xịt, 페인트 (paint) sơn, 뿌리다 phun, rắc, 여기저기 chỗ này chỗ kia	
지하철, 공공장소의 벽면 등에 주로 그려진 그라피티는 사회 비판적인 메시지를 표현하는 경우가 많았다.	Graffiti chủ yếu được vẽ trên các bức tường ở tàu điện ngầm, nơi công cộng và thường thể hiện thông điệp phê phán xã hội.
Từ mới: 공공장소 (công cộng trường sở) nơi công cộng, 사회 (xã hội), 비판적 (phê phán đích) tính phê phán, 메시지 (message) thông điệp, lời nhắn, 표현하다 (biểu hiện) thể hiện	
권력에 대한 (저항 정신을 드러내며) 소수와 약자의 목소리를 담은 것이다.	Nó (thể hiện tinh thần phản kháng) đối với quyền lực và chứa đựng tiếng nói của thiểu số và những người yếu thế.
Từ mới: 권력 (quyền lực), 지향 (chỉ hướng) định hướng, hướng đến; 정신 (tinh thần), 드러내다 thể hiện, 소수 (thiểu số), 약자 (nhược giả) người yếu thế, 목소리 tiếng nói	
이 때문에 그라피티는 주류 문화에서 벗어나 있는 것으로 여겨졌다.	Vì vậy, graffiti từng bị coi là nằm ngoài văn hóa chính thống.
Từ mới: 주류 (chủ lưu) chủ đạo, chính thống, 문화 (văn hóa), 벗어나다 thoát khỏi, 여겨지다 bị cho là, được xem là	
그러나 오늘날 그라피티는 더 이상 반항의 문화에 머물러 있지 않다.	Tuy nhiên ngày nay, graffiti không chỉ dừng lại ở văn hóa phản kháng.
Từ mới: 반항 (phản kháng) phản kháng, 문화 (văn hóa) văn hóa, 머물다 dừng lại	
친숙함을 무기로 일상생활 속에 스며들어 그라피티에 대한 사람들의 인식을 바꾸어 놓았기 때문이다.	Chính nhờ sự thân thuộc gần gũi, graffiti đã len lỏi vào đời sống thường ngày và thay đổi nhận thức của mọi người về nó.
Từ mới: 친숙함 (thân thực) sự gần gũi, 무기 (vũ khí) vũ khí, công cụ, bí quyết; 일상생활 (nhật thường sinh hoạt) đời sống thường ngày, 스며들다 thấm vào, 인식 (nhận thức) nhận thức, 바꾸어 놓다 thay đổi	
이에 사람들은 그간 혐오당해 왔던 그라피티의 예술적 가치에도 주목하기 시작했다.	Theo đó, mọi người cũng bắt đầu chú ý đến giá trị nghệ thuật của graffiti – thứ từng bị ghét bỏ trong thời gian qua.
Từ mới: 그간 trong thời gian qua, 혐오하다 (hiềm ác) căm ghét, 예술적 (nghệ thuật đích) mang tính nghệ thuật, 가치 (giá trị) giá trị, 주목하다 (chú mục) quan tâm, chú ý	
이제 그라피티는 칙칙한 도시 환경을 다채롭게 장식하며 삶에 예술적 요소를 더하는 것으로 현대 미술에서 제자리를 확고히 하고 있다.	Giờ đây, graffiti đang khẳng định vị trí của mình trong nghệ thuật hiện đại

Từ mới: 칙칙하다 u ám, ảm đạm; 도시 환경 (đô thị hoàn cảnh) môi trường đô thị, 다채롭다 đa dạng, 장식하다 (trang sức) trang trí, 요소 (yếu tố) yếu tố, 제자리 đúng vị trí, 확고히 하다 một cách vững chắc, một cách vững bền	như là một cách tô điểm cho các không gian đô thị u ám và góp thêm yếu tố nghệ thuật cho đời sống.
--	--

44. Hãy chọn cụm từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 불신을 없애며	Xóa bỏ sự nghi ngờ, bất tín
② 저항 정신을 드러내며	Thể hiện tinh thần phản kháng
③ 태도를 수동적으로 취하며	Thể hiện thái độ thụ động
④ 우호적 반응을 이끌어 내며	Tạo ra phản ứng tốt đẹp, tích cực
Đáp án ②	

45. Hãy chọn chủ đề phù hợp nhất với đoạn văn trên.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 그라피티는 도시 환경을 훼손하는 문제점을 가지고 있다.	Graffiti có điểm hạn chế là gây tổn hại đến môi trường đô thị.
② 그라피티는 길거리 낙서로서의 한계를 뛰어넘지 못하고 있다.	Graffiti vẫn chưa thể vượt qua giới hạn của một loại hình vẽ bậy trên đường phố.
③ 과거의 그라피티는 주류 문화의 중심에서 대중의 사랑을 받았다.	Graffiti trong quá khứ đã nhận được sự yêu thích của công chúng trong dòng văn hóa chính thống.
④ 오늘날의 그라피티는 과거와 달리 예술적 가치를 인정받고 있다.	Graffiti ngày nay, khác với trước đây, đang được công nhận về giá trị nghệ thuật.
Đáp án ④	

※ [46~47] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

현행 문화재 보호법에서는 역사적, 예술적으로 가치가 높은 음악, 무용, 공예 기능 등을 국가 무형 문화재로 규정하고 있다. 이에 따라 여러 세대에 걸쳐 전승되어 온 무형의 문화유산 중 원형을 그대로 계승될 만화 가치가 있는 것을 국가 무형 문화재로 지정한다. 이 무형 문화재는 형체가 없으므로 기능을 보유한 사람을 인간문화재로 지정해 이들을 통해 문화재가 보존되도록 한다. 그런데 이 무형 문화재를 전수받으려는 사람이 줄고 있어 문화재 보존이 비상등이 켜졌다. 오래 시간 어렵게 기능을 전수받더라도 무조건 인간문화재로 지정되는 것도 아니고 기능을 연마하는 동안에는 국가의 경제적 지원도 없기 때문이다. 전통문화는 그 민족의 자긍심과도 밀접하게 관련되어 있는 것인데 이렇게 가다가는 무형 문화재의 명맥이 끊이는 일이 생길 수 있을 것이다.

46. 밑글에 나타난 필자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 인간문화재가 앞으로 더 많이 배출될 것을 기대하고 있다.
- ② 국가 무형 문화재의 전수가 단절되어 가는 것을 우려하고 있다.
- ③ 인간문화재가 되기 위해 노력하는 사람의 자세에 감탄하고 있다.
- ④ 국가 무형 문화재의 선정 절차를 투명하게 할 것을 요구하고 있다.

47. 밑글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 국가 무형 문화재에 대한 법적 근거가 존재하지 않는다.
- ② 국가 무형 문화재는 그 기능을 보유한 인간문화재를 통해 전수된다.
- ③ 국가 무형 문화재 기능을 전수받는 동안 경제적 지원을 받을 수 있다.
- ④ 국가 무형 문화재로 인정받으려면 원형을 시대에 맞게 변형해야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
현행 문화재 보호법에서는 역사적, 예술적으로 가치가 높은 음악, 무용, 공예 기능 등을 국가 무형 문화재로 규정하고 있다.	Luật bảo vệ di sản văn hóa hiện hành quy định rằng những loại hình như âm nhạc, múa, thủ công có giá trị lịch sử và nghệ thuật cao được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.
Từ mới: 현행 (hiện hành) hiện hành, 문화재 (văn hóa tài) di sản văn hóa, 보호법 (bảo vệ pháp) luật bảo vệ, 예술적 (nghệ thuật đích) mang tính nghệ thuật, 무용 (vũ dũng) múa, 공예 (công nghệ) thủ công, 무형 (vô hình) phi vật thể, 기능 (kỹ năng) kỹ năng, 규정하다 (quy định) quy định	
이에 따라 여러 세대에 걸쳐 전승되어 온 무형의 문화유산 중 원형 그대로 계승될 만한 가치가 있는 것을 국가 무형 문화재로 지정한다.	Theo đó, trong số các di sản văn hóa phi vật thể được truyền qua nhiều thế hệ, sẽ chỉ định cái nào có giá trị được kế thừa nguyên vẹn hình thức ban đầu là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.
Từ mới: 세대 (thế đại) thế hệ, 전승되다 (truyền thừa) được truyền lại, 문화유산 (văn hóa di sản) di sản văn hóa, 원형 (nguyên hình) hình dạng gốc, 계승되다 (kế thừa) được kế thừa, 지정하다 (chỉ định) chỉ định	
이 무형 문화재는 형체가 없으므로 기능을 보유한 사람을 인간문화재로 지정해 이들을 통해 문화재가 보존되도록 한다.	Do di sản phi vật thể không có hình thể cụ thể nên sẽ chỉ định những người sở hữu kỹ năng đó là "nghệ nhân di sản văn hóa", và thông qua họ mà di sản được bảo tồn.
Từ mới: 형체 (hình thể) hình thể, 보유하다 (bảo hữu) sở hữu, 인간문화재 (nhân gian văn hóa tài) nghệ nhân di sản văn hóa, 보존되다 (bảo tồn) được bảo tồn	
그런데 이 무형 문화재를 전수받으려는 사람이 줄고 있어 문화재 보존에 비상등이 켜졌다.	Tuy nhiên, số người muốn tiếp nhận và học các di sản phi vật thể đang giảm dần nên việc bảo tồn di sản trở nên báo động.
Từ mới: 전수받다 (truyền thụ) tiếp nhận truyền lại, 줄다 (giảm) giảm, 비상등 (phi thường đăng) đèn báo động, 켜지다 (bật lên) được bật	
오랜 시간 어렵게 기능을 전수받더라도 무조건 인간문화재로 지정되는 것도 아니고 기능을 연마하는 동안에는 국가의 경제적 지원도 없기 때문이다.	Là vì dù mất rất lâu để học tập kế thừa kỹ năng một cách vất vả, cũng không chắc chắn sẽ được công nhận là "nghệ nhân di sản văn hóa", và trong quá trình rèn luyện, họ cũng không nhận được hỗ trợ tài chính nào từ nhà nước.
Từ mới: 오랜 lâu dài, 무조건 (vô điều kiện) vô điều kiện, 연마하다 (nghiên ma) rèn luyện, 동안 trong khi, 경제적 (kinh tế đích) mang tính kinh tế, 지원 (chi viện) hỗ trợ	
전통문화는 그 민족의 자긍심과도 밀접하게 관련되어 있는 것인데 이렇게 가다가는 무형 문화재의 명맥이 끊이는 일이 생길 수 있을 것이다.	Văn hóa truyền thống có liên quan mật thiết với niềm tự hào dân tộc,

Từ mới: 전통문화 (truyền thống văn hóa) văn hóa truyền thống, 민족 (dân tộc) dân tộc, 자긍심 (tự căng tâm) lòng tự hào, 밀접하다 (mật tiếp) mật thiết, 관련되다 (quan liên) có liên quan, 명맥 (mệnh mạch) truyền thống	nhưng nếu cứ tiếp diễn như thế này, mạch tiếp nối của di sản văn hóa phi vật thể có thể bị đứt đoạn.
--	--

46. Hãy chọn câu phù hợp nhất với thái độ của tác giả thể hiện trong đoạn văn trên.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 인간문화재가 앞으로 더 많이 배출될 것을 기대하고 있다.	Tác giả kỳ vọng rằng trong tương lai sẽ có nhiều nghệ nhân di sản văn hóa được đào tạo hơn.
② 국가 무형 문화재의 전수가 단절되어 가는 것을 우려하고 있다.	Tác giả lo ngại rằng việc truyền thừa di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đang bị gián đoạn.
③ 인간문화재가 되기 위해 노력하는 사람의 자세에 감탄하고 있다.	Tác giả cảm phục thái độ nỗ lực của những người muốn trở thành nghệ nhân di sản văn hóa.
④ 국가 무형 문화재의 선정 절차를 투명하게 할 것을 요구하고 있다.	Tác giả yêu cầu quy trình lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia phải minh bạch.
Đáp án ②	

47. Hãy chọn câu đúng với nội dung của đoạn văn trên.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 국가 무형 문화재에 대한 법적 근거가 존재하지 않는다.	Không tồn tại căn cứ pháp lý cho di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.
② 국가 무형 문화재는 그 기능을 보유한 인간문화재를 통해 전수된다.	Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được truyền lại thông qua các "nghệ nhân di sản văn hóa" sở hữu kỹ năng đó.
③ 국가 무형 문화재 기능을 전수받는 동안 경제적 지원을 받을 수 있다.	Trong thời gian học truyền lại kỹ năng của di sản phi vật thể quốc gia, có thể nhận hỗ trợ tài chính.
④ 국가 무형 문화재로 인정받으려면 원형을 시대에 맞게 변형해야 한다.	Để được công nhận là di sản phi vật thể quốc gia thì phải biến đổi nguyên mẫu sao cho phù hợp thời đại.
Đáp án ②	

※ [48~50] 다음을 읽고 물음에 답하시오.

도시의 교통 혼잡 문제가 심화되면서 새로운 건축물을 짓는 경우 사전에 교통 영향 평가를 받도록 하고 있다. 해당 건축물이 주변 교통 상황에 미칠 부정적 파급 효과를 예측해 이를 완화할 수 있는 방법을 미리 찾는 것이다. 이 평가 결과를 반영해 건축물과 지하철, 버스 등 대중교통 수단의 연계성을 높여 대중교통 이용을 유도함으로써 () 것이 대표적인 사례이다. 또한 교통 혼잡을 유발하는 시설의 소유자에게 교통 유발 부담금을 부과하는 제도도 시행하고 있다. 그러나 이와 같은 방법만으로는 그 효과가 제한적이라는 평가가 대부분이다. 유입 인구의 증가로 인해 발생하는 교통 정체를 막는 데는 한계가 있다는 것이다. 따라서 보다 전방위적으로 여러 정책을 시행함으로써 도심 교통 문제 해결에 나설 필요가 있다. 문제 해결을 위한 실질적인 노력을 하는 시설의 소유자에게 여러 혜택을 주고 도시의 도로망을 정비하는 등의 여러 방안을 병행한다면 도시의 교통 환경을 점차 개선해 나갈 수 있을 것이다.

48. 윗글을 쓴 목적으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 교통 영향 평가의 부정적 효과를 강조하기 위해서
- ② 교통 유발 부담금 제도를 도입한 취지를 알리기 위해서
- ③ 교통 문제 해결을 위한 방안의 다각화를 주장하기 위해서
- ④ 교통 상황을 개선한 경우 받게 되는 혜택을 소개하기 위해서

49. ()에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 건축 기간이 연장된
- ② 교통 정체가 유발된
- ③ 주차장 규모를 확대하는
- ④ 주변 교통량을 감축한

50. 윗글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 교통 영향 평가는 도시에 건축물을 짓고 난 후에 시행한다.
- ② 교통 영향 평가는 도시에 유입되는 인구를 늘리기 위해 실시한다.
- ③ 교통 혼잡 해결을 위해 노력하는 건축물의 소유자는 혜택을 받고 있다.
- ④ 교통 혼잡을 일으키는 시설의 소유자는 그에 따른 부담금을 내야 한다.

Câu tiếng Hàn	Dịch tiếng Việt
도심의 교통 혼잡 문제가 심화되면서 새로운 건축물을 짓는 경우 사전에 교통 영향 평가를 받도록 하고 있다.	Khi vấn đề ùn tắc giao thông ở trung tâm thành phố trở nên nghiêm trọng hơn, các công trình xây dựng mới bắt buộc phải tiến hành đánh giá tác động giao thông từ trước.
Từ mới: 도심 (đô tâm) trung tâm thành phố, 교통 혼잡 (giao thông hỗn tạp) ùn tắc giao thông, 심화되다 (thâm hóa) trở nên nghiêm trọng, 건축물 (kiến trúc vật) công trình xây dựng, 사전 (sự tiên) trước	
해당 건축물이 주변 교통 상황에 미칠 부정적 파급 효과를 예측해 이를 완화할 수 있는 방법을 미리 찾는 것이다.	Điều này là để dự đoán trước các tác động tiêu cực mà công trình đó có thể gây ra cho tình hình giao thông xung quanh và tìm biện pháp để giảm nhẹ.
Từ mới: 해당 (cai đương) liên quan, 주변 (chu biên) xung quanh, 교통 상황 (giao thông trạng huống) tình hình giao thông, 부정적 (phủ định đích) tiêu cực, 파급 효과 (ba cấp hiệu quả) hiệu quả tác động, 예측하다 (dự trắc) dự đoán, 완화하다 (hoãn hòa) làm dịu, giảm nhẹ	
이 평가 결과를 반영해 건축물과 지하철, 버스 등 대중교통 수단의 연계성을 높여 대중교통 이용을 유도함으로써 (주변 교통량을 감축한) 것이 대표적인 사례이다.	Việc phản ánh kết quả đánh giá này để tăng cường tính liên kết giữa công trình xây dựng và các phương tiện giao thông công cộng như tàu điện ngầm, xe buýt; từ đó (giảm lưu lượng giao thông khu vực xung quanh) bằng việc khuyến khích người dân sử dụng giao thông công cộng là một ví dụ tiêu biểu.
Từ mới: 결과 (kết quả), 반영하다 (phản ánh), 지하철 (địa hạ thiết) tàu điện ngầm, 대중교통 (đại chúng giao thông) giao thông công cộng, 연계성 (liên hệ tính) tính liên kết, 유도하다 (dụ đạo) dẫn dắt, 사례 (sự lệ) ví dụ	
또한 교통 혼잡을 유발하는 시설의 소유자에게 교통 유발 부담금을 부과하는 제도도 시행하고 있다.	Ngoài ra, còn đang thi hành chính sách thu phí tác động giao thông đối với chủ sở hữu của các cơ sở gây ra tình trạng ùn tắc.
Từ mới: 유발하다 (dụ phát) gây ra, 시설 (thị thiết) cơ sở, 소유자 (sở hữu giả) chủ sở hữu, 부담금 (phụ đảm kim) phí chịu trách nhiệm, 부과하다 (phụ khóa) đánh thuế, 시행하다 (thị hành) thi hành	
그러나 이와 같은 방법만으로는 그 효과가 제한적이라는 평가가 대부분이다.	Tuy nhiên, phần lớn các đánh giá cho rằng nếu chỉ dùng những biện pháp như vậy thì hiệu quả vẫn còn hạn chế.
Từ mới: 제한적 (chế hạn đích) có tính hạn chế, 평가 (bình giá) đánh giá, 대부분 (đại bộ phận) phần lớn	
유입 인구의 증가로 인해 발생하는 교통 정체를 막는 데는 한계가 있다는 것이다.	Đó là hạn chế trong việc ngăn chặn tình trạng tắc nghẽn giao thông phát sinh do sự gia tăng của dân số đổ về.

Từ mới: 유입 (lưu nhập) dẫn vào, tràn vào; 인구 증가 (nhân khẩu tăng gia) sự gia tăng dân số, 정체 (đình trệ) tắc nghẽn, 한계 (hạn giới) giới hạn	
따라서 보다 전방위적으로 여러 정책을 시행함으로써 도심 교통 문제 해결에 나설 필요가 있다.	Do đó, cần thiết phải thực hiện các chính sách toàn diện hơn để giải quyết vấn đề giao thông ở khu vực trung tâm.
Từ mới: 전방위적 (toàn phương vị đích) toàn diện, 정책 (chính sách), 시행하다 (thi hành), 나서다 bước ra, tham gia, 필요 (tất yếu) nhu cầu	
문제 해결을 위한 실질적인 노력을 하는 시설의 소유자에게 여러 혜택을 주고 도시의 도로망을 정비하는 등의 여러 방안을 병행한다면 도시의 교통 환경을 점차 개선해 나갈 수 있을 것이다.	Nếu đồng thời tiến hành nhiều biện pháp như là đưa ra các ưu đãi cho những chủ sở hữu cơ sở có nỗ lực thực chất để giải quyết vấn đề, và cải thiện mạng lưới đường sá trong đô thị, thì môi trường giao thông đô thị có thể dần dần được cải thiện.
Từ mới: 실질적 (thực chất đích) thực tế, 노력 (nỗ lực), 혜택 (huệ trách) ưu đãi, 도로망 (đạo lộ võng) mạng lưới đường sá, 정비하다 (chỉnh bị) chỉnh lý, 개선하다 (cải thiện) cải thiện	

48. Hãy chọn mục đích phù hợp nhất mà tác giả viết đoạn văn trên.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 교통 영향 평가의 부정적 효과를 강조하기 위해서	Để nhấn mạnh tác động tiêu cực của việc đánh giá ảnh hưởng giao thông
② 교통 유발 부담금 제도를 도입한 취지를 알리기 위해서	Để cho biết mục đích áp dụng chế độ thu phí tác động giao thông
③ 교통 문제 해결을 위한 방안의 다각화를 주장하기 위해서	Để chủ trương đa dạng hóa các biện pháp giải quyết vấn đề giao thông
④ 교통 상황을 개선한 경우 받게 되는 혜택을 소개하기 위해서	Để giới thiệu các ưu đãi khi cải thiện tình hình giao thông
Đáp án ③	

49. Hãy chọn câu phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 건축 기간이 연장된	Thời gian thi công được gia hạn
② 교통 정체가 유발된	Ùn tắc giao thông xảy ra
③ 주차장 규모를 확대한	Quy mô bãi đỗ xe được mở rộng
④ 주변 교통량을 감축한	Giảm lưu lượng giao thông xung quanh
Đáp án ④	

50. Hãy chọn câu đúng với nội dung đoạn văn trên.

Đáp án	Dịch tiếng Việt
① 교통 영향 평가는 도심에 건축물을 짓고 난 후에 시행한다.	Việc đánh giá ảnh hưởng giao thông được thực hiện sau khi xây dựng công trình ở trung tâm thành phố
② 교통 영향 평가는 도심에 유입되는 인구를 늘리기 위해 실시한다.	Việc đánh giá ảnh hưởng giao thông được thực hiện để tăng dân số vào trung tâm thành phố
③ 교통 혼잡 해결을 위해 노력하는 건축물의 소유자는 혜택을 받고 있다.	Chủ sở hữu công trình nỗ lực giải quyết ùn tắc giao thông đang được nhận các ưu đãi
④ 교통 혼잡을 일으키는 시설의 소유자는 그에 따른 부담금을 내야 한다.	Chủ sở hữu cơ sở gây ra ùn tắc giao thông phải nộp khoản phí tương ứng
Đáp án ④	

